

TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM
TRUNG ƯƠNG – NHA TRANG
TRƯỜNG MẦM NON
THỰC HÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 8 năm 2024

**KẾ HOẠCH NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC, GIÁO DỤC
NĂM HỌC 2024 – 2025**

ĐỘ TUỔI NHÀ TRẺ (12 – 36 THÁNG)

A. MỤC TIÊU, NỘI DUNG GIÁO DỤC TRẺ 12-18 THÁNG TUỔI

TT	MỤC TIÊU	NỘI DUNG
I. Phát triển thể chất		
a. Thực hiện động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp		
1	Trẻ thực hiện được một số động tác đơn giản cùng cô	* Tập thụ động - Động tác tay: + Đưa hai tay lên cao + Đưa hai tay ra phía trước + Đưa hai tay sang ngang - Động tác lưng, bụng: + Cúi người về phía trước + Nghiêng người sang hai bên - Động tác chân: + Ngồi xuống, đứng lên + Đứng nhấc cao từng chân + Nằm nhấc cao 2 chân
b. Thực hiện vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu		
2	Trẻ tự đi tới được chỗ giáo viên (khi được gọi) hoặc đi tới chỗ trẻ muốn.	- Đi cầm tay cô - Đi theo hướng thẳng
3	Trẻ thực hiện được vận động đi trong đường hẹp (rộng 40-45cm; dài 1,5m)	Đi trong đường hẹp (rộng 40-45cm; dài 1,5m)
4	Trẻ thực hiện được vận động bò về phía trước (khoảng 2,5 - 3m)	Bò về phía trước

TT	MỤC TIÊU	NỘI DUNG
5	Trẻ thực hiện được vận động bò, trườn qua vật cản (khoảng 2,5 - 3m)	Bò, trườn qua vật cản (cao 8-10cm; rộng 15-20cm; dài 1,5-2m)
6	Trẻ thực hiện được vận động ngồi lăn bóng bằng 2 tay	Ngồi lăn bóng bằng 2 tay
7	Trẻ thể hiện được sức mạnh của cơ bắp trong vận động đứng tung bóng	Đứng tung bóng
8	Trẻ thể hiện được sức mạnh của cơ bắp trong vận động đứng tung bóng vào rổ	Đứng tung bóng vào rổ (đường kính: 50cm, chiều cao: 20-25cm).
c. Thực hiện vận động cử động của bàn tay, ngón tay		
9	Trẻ thực hiện được cử động bàn tay, ngón tay khi: gõ, đập, cầm, bóp đồ vật/ đóng mở nắp không ren/ tháo lắp,	- Xoay bàn tay và cử động các ngón tay. - Gõ, đập, cầm, bóp đồ vật. - Đóng mở nắp không ren. - Tháo lắp vòng
10	Trẻ lồng được 2 - 3 hộp,	- Lồng 2-3 hộp.
11	Trẻ xếp chồng được 2 - 3 khối vuông.	- Xếp chồng 2-3 khối.
d. Có một số nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt		
12	Trẻ chấp nhận ngồi bô khi đi vệ sinh.	- Tập ra ngồi bô khi có nhu cầu vệ sinh.
13	Trẻ biết “gọi” người lớn khi có nhu cầu đi vệ sinh/ khi bị ướt, bị bẩn	- Tập thể hiện chỉ tay/ nói với cô, người lớn khi có nhu cầu vệ sinh. - “Gọi” cô khi bị ướt, bị bẩn.
e. Thực hiện một số việc tự phục vụ giữ gìn sức khỏe		
14	Trẻ uống được nước bằng cốc	- Tập uống nước bằng cốc
15	Trẻ thích thú ngồi vào bàn ăn khi đến giờ ăn	- Tập ngồi vào bàn ăn.
16	Trẻ thích thú được rửa tay, lau mặt	- Rửa tay trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh.
II. Phát triển nhận thức		
a. Khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan		

TT	MỤC TIÊU	NỘI DUNG
17	Trẻ nhìn, sờ, nắn, lắc, gõ và nhận biết được một số đồ vật, đồ chơi quen thuộc	- Chơi, thao tác với đồ vật, đồ chơi (sờ nắn, lắc, gõ đồ chơi và nghe âm thanh) - Tìm đồ chơi vừa mới cất giấu.
18	Trẻ nghe và nhận biết được âm thanh của một số đồ chơi quen thuộc	- Nghe âm thanh của một số đồ chơi quen thuộc (xắc xô, trống,...) và tìm nơi phát ra âm thanh.
b. Thể hiện sự hiểu biết về các sự vật, hiện tượng gần gũi		
19	Trẻ bắt chước được hành động đơn giản của những người thân.	- Một số hành động đơn giản của người thân như: bế em, cho em ăn, tắm bé, đi chợ...
20	Trẻ chỉ hoặc nói được tên của mình, những người gần gũi khi được hỏi.	- Tên của bản thân. - Hình ảnh của bản thân trong gương - Tên cô giáo, bạn. - Tên của một số người thân gần gũi trong gia đình,
21	Trẻ chỉ vào hoặc nói được tên một vài bộ phận cơ thể của người khi được hỏi.	- Tên một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân của bản thân.
22	Trẻ chỉ / lấy / nói được tên đồ dùng, đồ chơi quen thuộc theo yêu cầu của người lớn.	- Tên, đặc điểm nổi bật của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.
23	Trẻ chỉ hoặc lấy được đồ chơi có màu đỏ hoặc xanh theo yêu cầu hoặc gợi ý của người lớn.	- Màu đỏ, xanh.
III. Phát triển ngôn ngữ		
a. Nghe hiểu lời nói		
24	Trẻ hiểu được một số từ chỉ người, đồ chơi, đồ dùng gần gũi..	- Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc. - Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau.
25	Trẻ làm theo được một vài yêu cầu đơn giản: chào - khoanh tay; hoan hô - vỗ tay; tạm biệt - vẫy tay,.....	- Nghe và thực hiện một số yêu cầu bằng lời nói.
26	Trẻ hiểu câu hỏi: "... đâu?" (mẹ đâu?, bà đâu? ...)	- Nghe, tập nói trả lời các câu hỏi: đâu?" (mẹ đâu?, bà đâu? ..)

TT	MỤC TIÊU	NỘI DUNG
b. Nghe, nhắc lại các âm, các tiếng và các câu		
27	Trẻ bắt chước được âm thanh ngôn ngữ khác nhau: ta ta, meo meo, bim bim...	- Bắt chước âm thanh ngôn ngữ khác nhau: ta ta, meo meo, bim bim...
28	Trẻ nhắc lại được một số từ đơn: mẹ, bà, ba, gà, tô...	- Nhắc lại một số từ đơn: mẹ, bà, ba...
c. Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp		
29	Trẻ sử dụng được các từ đơn khi giao tiếp	- Sử dụng các từ đơn khi giao tiếp như gọi mẹ, bà,...
30	Trẻ nói được câu gồm 1 hoặc 2 từ	- Gọi tên các đồ vật, đồ chơi, hành động gần gũi.
IV. Phát triển tình cảm kỹ năng xã hội và thẩm mỹ		
a. Biểu lộ sự nhận thức về bản thân		
31	Nhận ra bản thân trong gương, trong ảnh (chỉ vào hình ảnh của mình trong gương khi được hỏi).	Nhận biết tên gọi, hình ảnh bản thân,
b. Nhận biết và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi		
32	Biểu lộ được sự thích giao tiếp bằng cử chỉ, lời nói với những người gần gũi.	Biểu lộ cảm xúc khác nhau với những người xung quanh
33	Cảm nhận và biểu lộ được cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi) của mình với người xung quanh	- Nhận biết và biểu lộ cảm xúc khác nhau của bản thân với những người xung quanh bằng cử chỉ, điệu bộ đơn giản (<i>vui mừng, buồn, vỗ tay, âu yếm, ôm hôn, nựng nịu...</i>) có sự hướng dẫn động viên của cô giáo, người lớn. - Biểu hiện với người không quen. - Nhận biết và thể hiện quan tâm, chăm sóc đến người khác qua trò chuyện, trò chơi với búp bê, nghe đọc thơ.
34	Trẻ thích chơi với đồ chơi, có đồ chơi yêu thích.	- Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Chơi với các loại đồ chơi với chức năng khác nhau: có âm thanh, có màu sắc sặc sỡ, có sự chuyển động.
c. Thực hiện hành vi xã hội đơn giản		
35	Chào, tạm biệt khi được nhắc nhở.	- Tập thực hiện một số hành vi giao tiếp, như: chào, tạm biệt, cảm ơn. Nói từ “ạ”, “dạ”. - Giao tiếp với cô và bạn

TT	MỤC TIÊU	NỘI DUNG
36	Bắt chước được một vài hành vi xã hội (bế búp bê, cho búp bê ăn, nghe điện thoại...)	- Chơi mô phỏng hành động, hành vi con người trong giao tiếp qua trò chơi thao tác vai: bế búp bê, cho búp bê ăn, nghe điện thoại...
37	Làm theo được một số yêu cầu đơn giản của người lớn.	- Tập cất đồ chơi sau khi chơi theo sự chỉ dẫn yêu cầu của cô. - Một số yêu cầu đơn giản phù hợp với khả năng của trẻ.
d. Thể hiện cảm xúc qua hát, vận động theo nhạc/tô màu, vẽ, nặn, xếp hình, xem tranh		
38	Thích nghe hát và vận động theo nhạc (dậm chân, lắc lư, vỗ tay...)	+ Nghe hát, nghe nhạc. + Nghe âm thanh của các nhạc cụ; nghe âm thanh to nhỏ khác nhau.
39	Thích xem tranh	Xem tranh ảnh, rõ nét có màu sắc rực rỡ.

B. MỤC TIÊU, NỘI DUNG GIÁO DỤC TRẺ 18 – 24 THÁNG

TT	MỤC TIÊU	NỘI DUNG
I. Phát triển thể chất		
a. Thực hiện động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp		
1	Trẻ thực hiện được theo cô một số động tác bài tập phát triển các nhóm cơ và hô hấp.	- Động tác hô hấp: Hít vào thở ra - Động tác tay: + Đưa hai tay lên cao, + Đưa hai tay ra phía trước + Đưa hai tay sang ngang, + Đưa hai tay ra sau - Động tác lưng bụng, lườn + Cúi người về phía trước + Nghiêng người sang hai bên - Động tác chân: + Dạng chân ra hai bên + Ngồi xuống đứng lên

TT	MỤC TIÊU	NỘI DUNG
b. Thực hiện vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu		
2	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi đi theo hiệu lệnh	Đi theo hiệu lệnh
3	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi đi trong đường hẹp	Đi trong đường hẹp
4	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi đi bước qua (dây) gậy	Đi bước qua dây (gậy)
5	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi đi bước qua vật cản	Đi bước qua vật cản (cao 5cm)
6	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi đi có mang vật trên tay	Đi có mang vật trên tay
7	Trẻ phối hợp được tay - mắt khi thực hiện vận động ngồi, lăn bóng bằng 2 tay	Ngồi, lăn bóng bằng 2 tay
8	Trẻ phối hợp được tay - mắt khi thực hiện vận động đứng ném bóng vào đích nằm ngang	Đứng ném bóng vào đích nằm ngang
9	Trẻ phối hợp được tay, chân, cơ thể khi trườn về phía trước	Trườn về phía trước
10	Trẻ phối hợp được tay, chân, cơ thể khi bò, trườn đến vật chuẩn	Bò, trườn đến vật chuẩn
11	Trẻ phối hợp được tay, chân, cơ thể khi bò về phía trước có mang vật trên lưng	Bò về phía trước có mang vật trên lưng
12	Bò chui (dưới dây/gậy kê cao)	Bò chui (dưới dây/gậy kê cao)
13	Trẻ phối hợp được tay, chân, cơ thể khi bò chui qua cổng	Bò chui qua cổng
14	Trẻ thể hiện được sức mạnh của cơ bắp trong thực hiện vận động đứng tung bóng	Đứng tung bóng

TT	MỤC TIÊU	NỘI DUNG
15	Trẻ thể hiện được sức mạnh của cơ bắp trong thực hiện vận động ném bóng bằng 1 tay	Ném bóng bằng 1 tay
16	Trẻ thể hiện được sức mạnh của cơ bắp trong thực hiện vận động ném bóng qua dây	Ném bóng qua dây
17	Trẻ thể hiện được sức mạnh của cơ bắp trong thực hiện vận động tung bóng qua dây	Tung bóng qua dây
18	Trẻ thể hiện được sức mạnh của cơ bắp trong thực hiện vận động đá bóng	Đá bóng
c. Thực hiện vận động cử động của bàn tay, ngón tay		
19	Trẻ thực hiện được các vận động co, duỗi ngón tay, đan ngón tay	Co duỗi ngón tay, đan ngón tay theo yêu cầu
20	Trẻ phối hợp được cử động của ngón tay để cầm, bóp, gõ đồ vật, tháo lắp vòng, nhặt được các vật nhỏ bằng hai ngón tay	- Cầm, bóp, gõ đồ vật - Tháo lắp vòng - Nhặt đồ chơi bằng hai ngón tay bỏ vào hộp, lọ
21	Trẻ xếp chồng được 4-5 khối,	Xếp chồng 4-5 khối
22	Trẻ đóng mở được nắp hộp có ren	Đóng, mở nắp hộp có ren
23	Trẻ lồng được hộp vuông, tròn	Lồng hộp vuông, tròn
24	Trẻ phối hợp được cử động của ngón tay để vạch các nét nguệch ngoạc trên giấy	Vẽ các nét nguệch ngoạc trên giấy
d. Có một số nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt		
25	Trẻ biết gọi người lớn khi có nhu cầu đi vệ sinh	- Tập một số thói quen vệ sinh + Rửa tay trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh + Gọi người lớn khi bị ướt, bị ỉm + Tập ngồi bô khi có nhu cầu đi vệ sinh

TT	MỤC TIÊU	NỘI DUNG
26	Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn	- Tập ngồi vào bàn ăn - Tập tự xúc cơm ăn - Tập trẻ uống nước bằng ly - Làm quen rửa tay, lau mặt
27	Trẻ nhận biết và tránh được một số vật dụng gây nguy hiểm khi được nhắc nhở	Một số vật dụng nguy hiểm không được sờ vào (phích nước nóng, bàn là, bếp đang đun..)
28	Trẻ nhận biết và tránh được một số nơi nguy hiểm khi được nhắc nhở	Một số nơi nguy hiểm không được đến gần
29	Trẻ nhận biết và tránh được một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở	Một số hành động nguy hiểm không được làm (sờ vào ổ điện, leo trèo lên bàn, ghế..)
II. Phát triển nhận thức		
a. Khám phá thế giới xung quanh bằng giác quan		
30	Trẻ sờ nắn, nhìn, ngửi để nhận biết được đặc điểm nổi bật của đối tượng	- Sờ, sờ, nhìn, ngửi và nói được đặc điểm nổi bật của một số loại hoa, quả - Sờ, nắn, lắc gõ đồ chơi và nghe âm thanh - Nghe âm thanh và tìm nơi phát ra âm thanh - Tìm đồ chơi vừa mới cất giấu..
b. Thể hiện sự hiểu biết về các sự vật, hiện tượng gần gũi		
31	Trẻ chỉ/lấy/nói được tên gọi một số loại hoa, quả quen thuộc theo yêu cầu	Tên đặc điểm nổi bật của một số quả quen thuộc
32	Trẻ chỉ/lấy/nói được tên gọi một số con vật quen thuộc theo yêu cầu	Tên đặc điểm nổi bật của một số con vật quen thuộc
33	Trẻ chỉ/lấy/nói được tên gọi một số PTGT gần gũi	Tên đặc điểm nổi bật của một số phương tiện giao thông gần gũi
34	Trẻ chỉ hoặc lấy được đồ chơi, đồ vật có màu đỏ hoặc xanh theo yêu cầu hoặc gợi ý của người lớn	Màu đỏ, xanh;

TT	MỤC TIÊU	NỘI DUNG
35	Trẻ chỉ hoặc lấy được đồ chơi, đồ vật to – nhỏ theo yêu cầu	To – nhỏ
III. Phát triển ngôn ngữ		
a. Nghe hiểu lời nói		
36	Trẻ thực hiện được các yêu cầu đơn giản của người lớn: Đi đến đây, đi rửa tay, đi chơi với cô...	Nghe và thực hiện một số yêu cầu bằng lời nói:
37	Trẻ hiểu được một số từ và câu chỉ đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc và một số câu đơn giản, gần gũi trẻ	- Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc - Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau.
38	Trẻ trả lời được các câu hỏi đơn giản	- Nghe các câu hỏi: Ở đâu? Con gì? Thế nào - Nghe các bài hát, bài thơ, truyện kể, ca dao, đồng dao
b. Nghe, nhắc lại các âm, các tiếng và các câu		
39	Trẻ nhắc lại được các từ ngữ, các câu ngắn	- Phát âm, các tiếng khác nhau theo cô - Gọi tên các đồ vật, con vật, hành động gần gũi
40	Trẻ đọc được tiếp tiếng cuối của câu thơ khi nghe các bài thơ quen thuộc	- Nghe các bài hát, bài thơ, đồng dao, ca dao, truyện kể theo tranh - Đọc theo, đọc tiếp cùng cô tiếng cuối của câu thơ
c. Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp		
41	Trẻ nói được câu đơn 2-3 tiếng	Đặt câu hỏi và trả lời các câu hỏi "Con gì"? Cái gì? Làm gì?
42	Trẻ nói được nhu cầu, mong muốn của bản thân với người lớn.	Thể hiện nhu cầu, mong muốn của mình bằng câu đơn giản có 2-3 tiếng
d. Làm quen sách		
43	Trẻ mở sách, chỉ và gọi được tên các nhân vật, sự vật trong tranh.	Tập mở sách, xem tranh và chỉ vào các nhân vật, sự vật trong tranh.
IV. Phát triển tình cảm kỹ năng xã hội và thẩm mỹ		
a. Biểu lộ sự nhận thức về bản thân		
44	Trẻ nhận ra được bản thân trong gương, trong ảnh	- Nhận biết tên gọi, hình ảnh bản thân trong gương, trong ảnh

TT	MỤC TIÊU	NỘI DUNG
		- Xem hình ảnh trong gương, trong ảnh, thể hiện sự thích thú khi ngắm mình trong gương, trong ảnh
b. Nhận biết và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi		
45	Biểu lộ sự thích thú giao tiếp bằng cử chỉ, lời nói với những người gần gũi	- Giao tiếp, biểu lộ cảm xúc với cô - Thể hiện cảm xúc của mình với bạn bè - Thể hiện cảm xúc của mình với người thân
46	Trẻ thích chơi với đồ chơi, có đồ chơi yêu thích và quan sát một số con vật	- Tập sử dụng đồ dùng đồ chơi - Quan tâm đến các vật nuôi.
c. Thực hiện hành vi xã hội đơn giản		
47	Trẻ biết chào, tạm biệt khi được nhắc nhở	Tập chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở
48	Trẻ bắt chước được một vài hành vi xã hội đơn giản (bế búp bê, cho búp bê ăn, Nghe điện thoại...)	Tập thực hiện một số hành vi giao tiếp như: Chào, tạm biệt, cảm ơn, Nói ạ, dạ...
49	Làm theo một số yêu cầu đơn giản của người lớn	Làm một số việc theo yêu cầu của người lớn.
d. Thể hiện cảm xúc qua hát, vận động theo nhạc/tô màu, vẽ, nặn, xếp hình, xem tranh		
50	Trẻ thích thú khi được nghe nhạc, nghe hát và vận động theo nhạc	- Nghe hát, nghe nhạc, nghe âm thanh của các nhạc cụ - Hát theo và tập vận động đơn giản theo nhạc
51	Trẻ thích vẽ những nét cơ bản trên giấy	Tập cầm bút vẽ
52	Trẻ thích thú khi xem tranh, xem sách.	Xem tranh, sách truyện..
53	Trẻ thích xé, vo, vò	Xé, vo, vò giấy, lá cây

C. MỤC TIÊU, NỘI DUNG GIÁO DỤC TRẺ 24 - 36 THÁNG

TT	MỤC TIÊU	NỘI DUNG
I. Phát triển thể chất		
a. Thực hiện động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp		
1	Trẻ thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	- Động tác hô hấp: Hít vào thở ra - Động tác tay:

TT	MỤC TIÊU	NỘI DUNG
		+ Đưa hai tay lên cao, ra phía trước, đưa sang ngang, ra sau kết hợp lắc bàn tay - Động tác lưng bụng: + Cúi người về phía trước + Nghiêng người sang hai bên + Vặn người sang hai bên - Động tác chân: + Ngồi xuống, đứng lên + Co duỗi từng chân.
b. Thực hiện vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu		
2	Trẻ giữ được thăng bằng khi thực hiện vận động đi theo hiệu lệnh	Đi theo hiệu lệnh
3	Trẻ giữ được thăng bằng khi thực hiện vận động đi trong đường hẹp	Đi trong đường hẹp
4	Trẻ giữ được thăng bằng khi thực hiện vận động đi có mang vật trên tay	Đi có mang vật trên tay
5	Trẻ giữ được thăng bằng khi thực hiện vận động đi bước vào các ô	Đi bước vào các ô
6	Trẻ giữ được thăng bằng khi thực hiện vận động đi theo đường ngoằn ngoèo	Đi theo đường ngoằn ngoèo
7	Trẻ giữ được thăng bằng khi thực hiện vận động: Đứng co một chân	Đứng co một chân
8	Trẻ giữ được thăng bằng khi thực hiện vận động: Bước lên xuống bậc cao 15 cm	Bước lên xuống bậc cao 15 cm
9	Trẻ giữ được thăng bằng khi thực hiện vận động chạy theo hướng thẳng	Chạy theo hướng thẳng
10	Trẻ giữ được thăng bằng khi thực hiện vận động chạy nhanh về phía trước	Chạy nhanh về phía trước
11	Trẻ giữ được thăng bằng khi thực hiện vận động chạy đổi hướng	Chạy đổi hướng

TT	MỤC TIÊU	NỘI DUNG
12	Trẻ thể hiện sức mạnh của cơ bắp khi thực hiện vận động bật tại chỗ	Bật tại chỗ
13	Trẻ thể hiện sức mạnh của cơ bắp khi thực hiện vận động qua vạch kẻ	Bật qua vạch kẻ
14	Trẻ phối hợp được vận động tay - mắt khi thực hiện vận động tung, bắt bóng cùng cô khoảng cách 1m	Tung, bắt bóng cùng cô khoảng cách 1m
15	Trẻ phối hợp được vận động tay - mắt khi thực hiện vận động ném bóng vào đích	Ném bóng vào đích
16	Trẻ thể hiện được sức mạnh của cơ bắp khi thực hiện vận động ném bóng qua dây	Ném bóng qua dây
17	Trẻ thể hiện được sức mạnh của cơ bắp khi thực hiện vận động ném bóng về phía trước	Ném bóng về phía trước
18	Trẻ thể hiện được sức mạnh của cơ bắp khi thực hiện vận động đá bóng	Đá bóng
19	Trẻ phối hợp được tay - mắt khi thực hiện vận động tung bóng qua dây	Tung bóng qua dây
20	Trẻ biết phối hợp được tay – chân, cơ thể khi thực hiện vận động Bò thẳng hướng có mang vật trên lưng	Bò thẳng hướng có mang vật trên lưng
21	Trẻ phối hợp được tay, chân, cơ thể khi thực hiện vận động bò trong đường hẹp	Bò trong đường hẹp
22	Trẻ phối hợp được tay, chân, cơ thể khi thực hiện vận động bò chui qua cổng	Bò chui qua cổng
23	Trẻ phối hợp tay, chân, cơ thể khi thực hiện vận động bò theo đường gấp khúc	Bò theo đường gấp khúc
24	Trẻ phối hợp được tay, chân, cơ thể khi thực hiện vận động trườn tiến về phía trước	Trườn tiến về phía trước
c. Thực hiện vận động cử động của bàn tay, ngón tay		

TT	MỤC TIÊU	NỘI DUNG
25	Trẻ thực hiện được các vận động xoay cổ tay, bàn tay, ngón tay khi chơi các trò chơi với bàn tay	- Xoa tay, chạm các đầu ngón tay vào nhau - Nhón, nhặt đồ chơi
26	Trẻ phối hợp được cử động của bàn tay, ngón tay và phối hợp tay mắt trong hoạt động nhào đất, bóp đất nặn, vẽ, tô màu	- Nhào đất, bóp đất nặn, khuấy, đảo, vò xé giấy - Cầm bút tô, vẽ
27	Trẻ phối hợp được cử động của bàn tay, ngón tay và phối hợp tay mắt khi thực hiện vận động xâu vòng, luồn dây..	Xâu, luồn dây
28	Trẻ phối hợp được cử động của bàn tay, ngón tay và phối hợp tay mắt khi thực hiện vận động đóng cài cời, kẹp	Cài, cời cúc, kẹp
29	Trẻ phối hợp được cử động của bàn tay, ngón tay và phối hợp tay mắt khi thực hiện vận động đóng, mở nắp hộp, đóng cọc bàn gỗ	- Đóng mở nắp hộp - Đóng cọc bàn gỗ
30	Trẻ phối hợp được cử động của bàn tay, ngón tay và phối hợp tay mắt khi thực hiện vận động gấp ghép hình, lật mở trang sách	- Gấp ghép hình - Lật mở trang sách
31	Trẻ xếp chồng được 6-8 khối	Xếp chồng 6-8 khối
d. Có một số nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt		
32	Trẻ có một số thói quen tốt trong sinh hoạt hằng ngày	- Một số thói quen tốt trong sinh hoạt + Rửa tay trước khi ăn + Lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn, vứt rác đúng nơi quy định + Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định
e. Thực hiện một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe		
33	Trẻ làm được một số công việc tự phục vụ	- Cầm thìa xúc cơm ăn - Tập trẻ chuẩn bị nệm gối để ngủ - Tự lấy nước uống khi có nhu cầu

TT	MỤC TIÊU	NỘI DUNG
34	Trẻ chấp nhận đội mũ khi đi ra nắng, mang giày dép, mặc áo ấm khi trời lạnh.	Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt
35	Trẻ biết tránh một số vật dụng nguy hiểm khi được nhắc nhở	Một số vật dụng nguy hiểm không được sờ vào
36	Trẻ biết tránh một số nơi nguy hiểm khi được nhắc nhở	Một số nơi nguy hiểm không được đến gần
37	Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở.	Một số hành động nguy hiểm không được làm
IV. Phát triển nhận thức		
a. Khám phá thế giới xung quanh bằng giác quan		
38	Sờ, nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.	- Sờ, nắn nhìn, ngửi và nói được đặc điểm nổi bật của một số loại hoa. - Sờ, nắn, ngửi, nhìn và nói được đặc điểm nổi bật, độ nhẵn, xù xì của một số loại quả quen thuộc. - Nếm vị của một số thức ăn, quả (ngọt - mặn - chua). - Nghe âm thanh và tìm nơi phát ra âm thanh - Tìm đồ chơi vừa mới cất giấu.
b. Thể hiện sự hiểu biết về các sự vật, hiện tượng gần gũi		
39	Chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi.	- Nghe và bắt chước tiếng kêu của một số con vật - Sờ, nắn, lắc gõ đồ chơi và nêu đặc điểm - Nghe âm thanh và tìm nơi phát ra âm thanh - Chơi bắt chước, mô phỏng hành động đơn giản của người thân
40	Nhận biết được ký hiệu trên đồ dùng của bản thân	Ký hiệu trên đồ dùng của bản thân
41	Nói được tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân	Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân
42	Nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi.	Tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể
43	Nói được tên gọi, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc	Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng một số đồ dùng đồ chơi của bé.

TT	MỤC TIÊU	NỘI DUNG
44	Trẻ nói được tên gọi đặc điểm nổi bật, công dụng của một số phương tiện giao thông gần gũi	Tên, đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi. (Ô tô, xe đạp, xe máy, tàu hỏa, thuyền, máy bay)
45	Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm của con vật quen thuộc	Tên và một số đặc điểm nổi bật của một số con vật quen thuộc (con gà, con vịt, con chó, con mèo, con cá, con tôm)
46	Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm của một số loại hoa, quả	Tên và một số đặc điểm nổi bật của một số loại hoa, quả quen thuộc gần gũi
47	Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm của một số loại rau, củ	Tên và một số đặc điểm nổi bật của một số loại rau củ.
48	Trẻ chỉ/nói tên hoặc lấy hoặc cất đồ chơi màu đỏ/vàng / xanh theo yêu cầu	Màu đỏ, vàng, xanh
49	Trẻ chỉ/ hoặc lấy hoặc cất đồ chơi có kích thước to/nhỏ theo yêu cầu	Kích thước to, nhỏ
50	Trẻ nhận biết được các vị trí trong không gian so với bản thân trẻ	Phía trên, phía dưới, phía trước, phía sau so với bản thân
51	Trẻ chỉ/nói được đồ vật có số lượng một và nhiều theo yêu cầu	Một và nhiều
52	Trẻ chỉ/ lấy được hình tròn, hình vuông	Hình tròn – hình vuông
53	Trẻ sắp xếp được theo quy tắc xen kẽ 2 đối tượng	Quy tắc sắp xếp xen kẽ 2 đối tượng (hình ảnh, đồ vật)
54	Trẻ nói được tên của những người thân gần gũi trong gia đình	Tên của những người thân gần gũi trong gia đình
55	Trẻ nói được tên cô giáo và các bạn trong lớp	Tên cô giáo và các bạn trong lớp
IV. Phát triển ngôn ngữ		
a. Nghe hiểu lời nói		
56	Trẻ thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động theo yêu cầu	Nghe và thực hiện 2-3 yêu cầu bằng lời nói

TT	MỤC TIÊU	NỘI DUNG
57	Trẻ trả lời được các câu hỏi đơn giản của cô	Nghe và trả lời các câu hỏi: Cái gì? Làm gì? Để làm gì? Ở đâu? Như thế nào?...
58	Hiểu được nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật	- Nghe câu truyện ngắn. - Trả lời các câu hỏi về nội dung câu chuyện: tên truyện, hành động các nhân vật.
b. Nghe, nhắc lại các âm, các tiếng và các câu		
59	Trẻ phát âm rõ tiếng	Phát âm các âm khác
60	Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo	Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3-4 tiếng
61	Trẻ nói được câu đơn, câu có 5-7 tiếng	- Tập trẻ nói một số câu có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc trong giao tiếp hằng ngày. - Thể hiện mong muốn, hiểu biết của mình bằng câu đơn giản, câu có 5-7 tiếng
c. Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp		
62	Trẻ biết sử dụng lời nói để chào hỏi, trò chuyện	- Chào hỏi khi có khách đến lớp - Chào cô chào bố mẹ khi đến lớp và ra về - Trò chuyện, giao tiếp với người thân và bạn bè - Cảm ơn khi được giúp đỡ
63	Trẻ biết sử dụng lời nói để bày tỏ nhu cầu của bản thân	Thể hiện nhu cầu, mong muốn của bản thân bằng lời nói
64	Trẻ biết sử dụng lời nói để hỏi những người xung quanh: Con gì đây? Để làm gì?	Đặt câu hỏi: Con gì đây? Để làm gì?
65	Trẻ nói to, rõ ràng, lễ phép	Nói to, rõ ràng, lễ phép với mọi người xung quanh
IV. Phát triển tình cảm kỹ năng xã hội và thẩm mỹ		
a. Biểu lộ sự nhận thức về bản thân		
66	Trẻ nói được một vài thông tin về bản thân	Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân
67	Trẻ thể hiện được điều mình thích, không thích thông qua lời nói, cử chỉ, nét mặt	Một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của bản thân thông qua hành động, lời nói, cử chỉ, nét mặt.
b. Nhận biết và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi		

TT	MỤC TIÊU	NỘI DUNG
68	Trẻ biết biểu lộ sự thích giao tiếp với người thân và bạn bè bằng cử chỉ, lời nói	- Giao tiếp với người thân và bạn bè bằng cử chỉ, lời nói - Chơi với bạn, không tranh giành đồ chơi
69	Trẻ nhận biết được các trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi	- Một số trạng thái cảm xúc: Vui, buồn, sợ hãi, tức giận - Thể hiện một số trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi
70	Trẻ biết biểu lộ cảm xúc của mình thông qua nét mặt, cử chỉ.	- Thể hiện một số trạng thái cảm xúc của mình bằng cử chỉ, lời nói thông qua các hoạt động hằng ngày
71	Trẻ biết biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc (Bắt chước tiếng kêu, gọi ..)	- Chăm sóc các con vật nuôi - Bắt chước tiếng kêu, hành động của các con vật gần gũi
c. Thực hiện hành vi xã hội đơn giản		
72	Trẻ biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, Vâng ạ	- Tập chào hỏi, tạm biệt, cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở - Tập thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp như: Chào tạm biệt, cảm ơn, Nói tự ạ, vâng ạ, chơi cạnh bạn, không đánh, cầu bạn.
73	Trẻ thể hiện được một vài hành vi xã hội đơn giản	- Chơi các trò chơi mô phỏng, giả bộ thể hiện các hành vi đơn giản (Bế em, khuấy bột, cho bé ăn, tắm cho bé..) - Tập sử dụng đồ dùng đồ chơi
74	Trẻ chơi thân thiện cạnh bạn	- Chơi thân thiện với bạn: Chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn, nhường nhịn bạn
75	Trẻ thực hiện được một số yêu cầu, quy định đơn giản của người lớn trong sinh hoạt	- Thực hiện một số yêu cầu, quy định đơn giản của người lớn trong sinh hoạt: Xếp hàng chờ đến lượt, để đồ dùng, đồ chơi đúng nơi quy định.
d. Thể hiện cảm xúc qua hát, vận động theo nhạc/tô màu, vẽ, nặn, xếp hình, xem tranh		
76	Trẻ hát thuộc một số bài hát đơn giản	- Hát các bài hát phù hợp độ tuổi
77	Trẻ thực hiện được một vận động đơn giản theo một vài bài hát quen thuộc	- Hát và vận động đơn giản theo bài hát, bản nhạc
78	Trẻ thích thú khi được nghe nhạc, nghe hát	- Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau, nghe âm thanh các nhạc cụ
79	Trẻ thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình	- Vẽ các đường nét nguệch ngoạc khác nhau, di màu, xé, vò, xếp hình.
80	Trẻ thích thú khi xem tranh, xem sách	- Xem tranh, xem sách

D. DỰ KIẾN CÁC CHỦ ĐỀ GIÁO DỤC - ĐỘ TUỔI: 24 – 36 THÁNG

THÁNG	TUẦN	CHỦ ĐỀ	CHỦ ĐỀ NHÁNH	ĐIỀU CHỈNH
9	5 – 8/9	LỚP HỌC CỦA BÉ	Cô giáo và các bạn của bé	
	11 – 15/9		Thói quen tốt trong sinh hoạt của bé ở lớp	
	18 – 22/9			
	25- 29/9	BẢN THÂN BÉ	Bé là ai?	
10	2 – 6/10		Cơ thể bé	
	9 – 13/10		Bé làm được những gì ?	
	16 – 20/10		Bé làm được những gì ?	
	23 – 27/10		Sức khỏe, an toàn của bé	
11	30/10 – 3/11	GIA ĐÌNH THÂN YÊU CỦA BÉ	Người thân gần gũi của bé	
	6 – 10/11		Đồ dùng trong gia đình bé	
	13 – 17/11	ĐỒ DÙNG – ĐỒ CHƠI CỦA BÉ	Đồ dùng của bé	
	20 – 24/11		Đồ dùng của bé	
	27 - 1/12		Đồ dùng của bé	
12	4 – 8/12	HOA QUẢ QUANH BÉ	Đồ chơi của bé	
	11/ - 15/12		Một số loài hoa	
	18 – 22/12		Một số loài hoa	
	25 – 29/12		Một số loại quả	
1	1 – 5/1	MỘT SỐ LOẠI RAU – CỦ	Một số loại quả	
	8 – 12/1		Một số loại rau - củ	
2	15 – 19/1	MỘT SỐ LOẠI RAU – CỦ	Một số loại rau - củ	
	22 – 26/1		Một số loại rau- củ	
	29/1 – 2/2	NGÀY TẾT VUI VẺ		

	5 – 9/2	<i>Nghỉ tết Nguyên Đán</i>		
	12 – 16/2			
	19 – 23/2	NHỮNG CON VẬT ĐÁNG YÊU	Một số con vật nuôi gần gũi	
3	2 – 1/3		Một số con vật nuôi gần gũi	
	4 – 8/3		Một số con vật nuôi gần gũi	
	11 – 15/3		Một số con vật sống dưới nước	
	18 – 22/3		Một số con vật sống dưới nước	
4	25 – 29/4	MỘT SỐ PTGT	Xe ô tô	
	1 – 5/4		Xe đạp, xe máy	
	8 – 12/4		Tàu hỏa	
	15 – 19/4		Ca nô, thuyền	
	22 – 26/4		Máy bay	
5	29/4 – 3/5	TRANG PHỤC MÙA HÈ CỦA BÉ	Trang phục mùa hè của bé	
	6 – 10/5		Trang phục mùa hè của bé	
	13 – 17/5		Trang phục mùa hè của bé	

ĐỘ TUỔI MẪU GIÁO (3-6 TUỔI)
MỤC TIÊU, NỘI DUNG GIÁO DỤC TRẺ 3-4 TUỔI

TT	MỤC TIÊU	NỘI DUNG
I. Phát triển thể chất		
1. Phát triển vận động		
<i>a) Thực hiện động tác phát triển các nhóm cơ và hệ hô hấp</i>		
1	Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn.	- Động tác hô hấp: hít vào thở ra - Động tác tay: + Đưa hai tay lên cao, ra phía trước, sang hai bên + Co và duỗi tay, bắt chéo hai tay trước ngực. - Động tác lưng bụng: + Cúi người về phía trước + Quay sang trái, sang phải + Nghiêng người sang trái, sang phải - Động tác chân: + Bước lên phía trước, bước sang ngang; ngồi xổm; đứng lên; bật tại chỗ. + Co duỗi chân. - Động tác bật: Bật tại chỗ, bật tách khếp chân, bật tiến về phía trước.
<i>b) Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tổ chất trong vận động</i>		
2	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động đi kiễng gót liên tục 3m	+ Đi kiễng gót liên tục 3m
3	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động đi trong đường hẹp/ Đi trong đường hẹp đầu đội túi cát	+ Đi trong đường hẹp + Đi trong đường hẹp đầu đội túi cát

4	Trẻ kiểm soát được vận động khi thực hiện vận động đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh.	+ Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh.
5	Trẻ kiểm soát được vận động khi thực hiện vận động đi thay đổi hướng theo đường đích đặt.	+ Đi thay đổi hướng theo đường đích đặt.
6	Trẻ kiểm soát được vận động khi thực hiện vận động chạy thay đổi hướng theo đường đích đặt.	+ Chạy thay đổi hướng theo đường đích đặt.(Chạy trong đường đích đặt (3 – 4 điểm đích đặt)
7	Trẻ phối hợp được tay - mắt trong vận động tung bóng cho cô	+ Tung bóng cho cô
8	Trẻ phối hợp được tay - mắt trong vận động bắt và tung bóng với cô bằng hai tay	+ Bắt và tung bóng với cô bằng hai tay
9	Trẻ phối hợp được tay - mắt trong vận động đập và bắt bóng với cô	+ Đập và bắt bóng với cô
10	Trẻ phối hợp được tay - mắt trong vận động tung bóng lên cao bằng hai tay	+ Tung bóng lên cao bằng hai tay
11	Trẻ phối hợp được tay - mắt trong vận động bò, trườn theo hướng thẳng	+ Bò, trườn theo hướng thẳng + Bước lên, bật xuống bục cao (cao 30cm).
12	Trẻ phối hợp được tay - mắt trong vận động bò theo đường đích đặt	+ Bò theo đường đích đặt (3-4 điểm đích đặt cách nhau 2m)
13	Trẻ phối hợp được tay - mắt trong vận động bò chui qua cổng.	+ Bò chui qua cổng.
14	Trẻ phối hợp được tay - mắt trong vận động trườn về phía trước.	+ Trườn về phía trước.
15	Trẻ phối hợp được tay - mắt trong vận động chuyền bắt bóng 2 bên theo hàng dọc/ hàng ngang.	+ Chuyền bắt bóng 2 bên theo hàng dọc. + Chuyền bắt bóng 2 bên theo hàng ngang.
16	Trẻ thực hiện được vận động bước lên, bật xuống bục cao 30cm.	+ Bước lên, bật xuống bục cao (cao 30cm).
17	Trẻ phối hợp được tay - mắt trong vận động ném trúng đích nằm ngang bằng 1 tay	+ Ném trúng đích nằm ngang bằng 1 tay

18	Trẻ thể hiện được sức mạnh trong thực hiện bài tập ném xa bằng 1 tay.	+ Ném xa bằng 1 tay.
19	Trẻ phối hợp được tay - mắt trong vận động ném trúng đích nằm ngang bằng 1 tay	+ Ném trúng đích nằm ngang bằng 1 tay
20	Trẻ nhanh nhẹn, khéo léo trong thực hiện bài tập tổng hợp chạy 15m liên tục theo hướng thẳng và ném trúng đích nằm ngang (xa 1,5m).	+ Chạy 15m liên tục theo hướng thẳng và ném trúng đích nằm ngang (xa 1,5m).
21	Trẻ thực hiện được vận động bật	+ Bật nhảy tại chỗ. + Bật tiến về phía trước. + Bật xa 20 - 25 cm.
c. Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay mắt.		
22	Trẻ thực hiện được các vận động xoay cổ tay, gập, đan các ngón tay vào nhau	+ Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cuộn - xoay tròn cổ tay
23	Trẻ phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay trong hoạt động tô, vẽ, xé – dán giấy	+ Tô, vẽ nguệch ngoạc tự do trên giấy. + Xé – dán giấy
24	Trẻ vẽ được hình tròn theo mẫu	+ Vẽ hình tròn theo mẫu.
25	Trẻ cắt thẳng được một đoạn thẳng 10cm	+ Cắt thẳng được một đoạn thẳng 10cm
26	Trẻ phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay trong hoạt động cài, cởi cúc áo.	+ Tự cài, cởi cúc áo.
2. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe		
a) Biết một số món ăn, thực phẩm thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe		
27	Trẻ nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc.	- Một số thực phẩm: Thịt, trứng, cá, tôm cua, sữa, rau, củ, quả...
28	Trẻ biết gọi tên một số món ăn hằng ngày.	- Gọi tên các món ăn quen thuộc hàng ngày như: Trứng luộc, cá kho, canh rau, súp, cháo thịt, bánh mì... khi ăn hoặc qua tranh ảnh.
29	Trẻ biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	- Ăn hết khẩu phần các bữa ăn trong ngày và lợi ích của việc ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì....)
b) Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt		

30	Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản dưới sự giúp đỡ của người lớn.	- Tập rửa tay bằng xà phòng, rửa tay bằng nước sát khuẩn - Tập đeo khẩu trang - Rửa tay, lau mặt, súc miệng. - Tháo tất, cởi quần áo, ... - Để đồ dùng đúng chỗ, ngăn nắp - Tự lấy cất nệm gối khi ngủ - Tự xúc ăn, cất tô muống sau khi ăn xong - Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.
31	Trẻ sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống đúng cách	- Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách và đúng ký hiệu.
c) Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe		
32	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở.	- Tập mời cô và bạn khi ăn. - Uống nước đã đun sôi...
33	Trẻ có được một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở.	- Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn, trước khi đi ngủ... - Đội mũ khi đi ra nắng, mặc áo ấm khi trời lạnh. - Đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu... - Thói quen tốt phòng – chống dịch bệnh: Không đưa tay lên mắt, mũi miệng, đeo khẩu trang khi đến nơi công cộng, khi ra đường...
34	Trẻ nhận biết được trang phục theo thời tiết (nắng, mưa, nóng, lạnh)	- Nhận biết trang phục theo thời tiết (nắng, mưa, nóng, lạnh)
35	Trẻ nhận biết được một số biểu hiện khi ốm.	- Nhận biết một số biểu hiện khi ốm. - Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu
d) Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh		
36	Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm.	- Những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng như: bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng,...
37	Trẻ nhận ra và tránh những nơi nguy hiểm	- Những nơi nguy hiểm như ao, hồ, bể nước, giếng,...
38	Trẻ nhận ra và tránh một số hành động nguy hiểm	- Một số hành động nguy hiểm không được làm: + Không cười đùa trong khi ăn uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt...; + Không tự lấy thuốc uống;

		+ Không leo trèo bàn ghế, lan can; + Không nghịch các vật sắc nhọn; + Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp. + Không ngồi trên xe thò đầu, thò tay ra ngoài an toàn. + Không nắm tay người lớn khi đi qua đường.
39	Trẻ biết được những hậu quả khi không tuân thủ các quy định khi tham gia giao thông.	Những hậu quả khi không tuân thủ các quy định khi tham gia giao thông: Bị tai nạn giao thông gây nguy hiểm đến tính mạng, sức khỏe...
II. Phát triển nhận thức		
1. Khám phá khoa học		
40	Trẻ nói được tên, chức năng các giác quan và một số bộ phận khác trên cơ thể	- Khám phá các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. - Làm một số thử nghiệm đơn giản về vị giác, thính giác, xúc giác, thị giác...
41	Trẻ hiểu và nhận ra sự khác biệt giới của bản thân và người khác qua sở thích, nhu cầu, đặc điểm	Sự khác biệt giới của bản thân và người khác qua sở thích, nhu cầu, đặc điểm
42	Trẻ nói được đặc điểm nổi bật, công dụng, và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.	- Đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.
43	Trẻ sử dụng được một số công cụ đơn giản để hỗ trợ khám phá về đối tượng như: Kính lúp, thước kẻ, thước dây, keo, kéo, phễu,	- Sử dụng một số đồ dùng công cụ: Kính lúp, thước kẻ, thước dây, keo, kéo, phễu...
44	Trẻ nói được tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông.	- Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc
45	Trẻ nói được đặc điểm nổi bật, ích lợi và cách chăm sóc, bảo vệ một số loại cây hoa quả, động vật quen thuộc.	- Đặc điểm nổi bật, ích lợi của con vật cây, hoa, quả quen thuộc. - Mối liên hệ đơn giản giữa cây, con vật với môi trường sống. - Cách chăm sóc và bảo vệ cây, con vật. - Làm thí nghiệm gieo hạt...

46	Trẻ phân loại được các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.	- Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1-2 dấu hiệu. - Phân loại PTGT theo 1-2 dấu hiệu. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1-2 dấu hiệu.
47	Trẻ nói tên được một số hiện tượng tự nhiên và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ.	- Một số hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ. - Làm một số thí nghiệm đơn giản: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi, sự đổi màu của nước, trứng chìm trứng nổi, tan không tan...
48	Trẻ nói được tên gọi một số nguồn nước, ích lợi của nước và cách bảo vệ nguồn nước.	- Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày. - Ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật, cây cối.
49	Trẻ nói được một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày và dấu hiệu nổi bật của ngày đêm.	- Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày. - Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm.
2. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán		
50	Đếm và khái quát được số lượng của nhóm đối tượng trong phạm vi 5	- Đếm theo khả năng - Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5
51	Nhận biết được 1 và nhiều	1 và nhiều.
52	Biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có số lượng có tổng trong phạm vi 5	Gộp hai nhóm đối tượng và đếm.
53	Trẻ tách được một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.	Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.
54	So sánh được số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn	So sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau
55	Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại	- Xếp xen kẽ, xếp tương ứng 1:1, ghép đôi
56	Trẻ so sánh được hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ ngắn hơn; cao hơn/ thấp hơn; bằng nhau.	- So sánh 2 đối tượng về kích thước (to/nhỏ; dài/ngắn; cao, thấp)

57	Trẻ nhận dạng và gọi tên đúng các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật	- Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. - Sử dụng các hình hình học để lắp ghép.
58	Trẻ sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân	Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.

3. Khám phá xã hội

59	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.	- Tên, tuổi, giới tính của bản thân.
60	Trẻ nói được tên, công việc của bố mẹ, tên các thành viên trong gia đình, địa chỉ gia đình và nhu cầu sinh hoạt trong gia đình trẻ.	- Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình, địa chỉ gia đình. - Công việc của bố mẹ - Nhu cầu của gia đình
61	Trẻ nói được tên trường, lớp, tên và công việc của cô giáo, tên các bạn trong lớp	- Tên trường, lớp mẫu giáo, cô và các bạn. - Các hoạt động của cô, của trẻ ở trường mầm non.
62	Trẻ nói được tên gọi, đặc điểm của một số đồ dùng, đồ chơi trong lớp, trong sân trường và cách sử dụng bảo quản chúng.	- Tên, đặc điểm, cách sử dụng, bảo quản đồ dùng, đồ chơi trong lớp, trong sân trường.
63	Trẻ nói được tên gọi một số nghề phổ biến ở địa phương và biết sản phẩm, ích lợi của các nghề	- Tên gọi, công cụ lao động, sản phẩm và ích lợi của 1 số nghề phổ biến như: bác sỹ, giáo viên, bộ đội, đầu bếp, kỹ sư xây dựng
64	Trẻ kể được tên một vài di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh ở địa phương.	Tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh của quê hương (Biển Nha Trang, Tháp Bà Ponaga..)
65	Trẻ nói đúng tên gọi, đặc điểm đặc trưng của một số ngày lễ hội	- Các sự kiện, ngày lễ hội (Tết Trung Thu, Tết Cổ truyền, ngày 20/11, ngày 22/12, Lễ Noel, ngày 8/3...) - Các hoạt động nổi bật của các ngày lễ hội.

III. Phát triển ngôn ngữ

1. Nghe hiểu lời nói

66	Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản.	- Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản của người khác.
67	Trẻ hiểu nghĩa của những từ khái quát, gần gũi chỉ về người, đồ vật.	- Các từ chỉ người, tên đồ vật trong gia đình như bố mẹ, ông bà, xoang nôi, chén bát, PTGTT, dụng cụ các nghề.

		- Các từ chỉ các hiện tượng gần gũi quen thuộc như ngày đêm, mưa nắng.
68	Trẻ biết lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	- Nghe hiểu được nội dung các câu đơn, câu mở rộng. - Nghe hiểu nội dung chuyện kể, chuyện đọc phù hợp. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, câu truyện phù hợp độ tuổi, chủ điểm.
2. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hằng ngày		
69	Trẻ nói rõ các tiếng.	- Phát âm các tiếng của tiếng việt. - Kể lại sự việc đã diễn ra, nói với âm lượng đủ nghe, không nói lí nhí.
70	Trẻ sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu mở rộng. - Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép, "vâng ạ", "dạ thưa"... trong giao tiếp.
71	Trẻ sử dụng được câu đơn, câu ghép.	- Trả lời và đặt các câu hỏi: Ai?, cái gì? ở đâu?, khi nào?...
72	Trẻ kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân	- Những việc đã diễn ra như: Đi thăm ông bà, xem phim, đi chơi... - Nói và thể hiện cử chỉ điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.
73	Trẻ đọc thuộc một số bài thơ, ca dao, đồng dao, hò vè.	- Các bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè trong chương trình .
74	Trẻ kể lại được truyện đơn giản đã được nghe có sự giúp đỡ của người lớn.	- Kể lại truyện đã được nghe có sự giúp đỡ. - Bắt chước giọng nói của các nhân vật trong truyện.
75	Trẻ bắt chước được giọng nói của nhân vật trong truyện.	Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên.
76	Trẻ sử dụng được các từ vâng ạ, dạ, thưa,... trong giao tiếp.	Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.
77	Trẻ nói đủ nghe, không nói lí nhí.	Phát âm các tiếng của tiếng Việt.
3. Làm quen với đọc viết		
78	Trẻ biết đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự mở sách xem tranh.	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. - Giữ gìn sách - Tiếp xúc với chữ, sách truyện

79	Trẻ làm quen với cách đọc viết tiếng việt, xem tranh và gọi tên các nhân vật.	- Cầm sách đúng chiều, hướng đọc, viết từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. - Biết giữ gìn sách. - Vẽ, “viết” nguệch ngoạc. - Gọi tên các nhân vật trong tranh minh họa.
80	Trẻ biết một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống.	- Nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông, đường cho người đi bộ.
IV. Phát triển tình cảm và kỹ năng, xã hội		
a. Thể hiện ý thức về bản thân, thể hiện sự tự tin, tự lực và nhận biết – thể hiện cảm xúc		
81	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.	Tên, tuổi, giới tính.
82	Trẻ nói được điều bé thích, không thích.	Những điều bé thích, không thích.
83	Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	- Mạnh dạn tự tin trong các hoạt động sinh hoạt hằng ngày, tự tin khi trả lời câu hỏi, thực hiện công việc.
84	Trẻ cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao	- Cùng chơi với các bạn trong các trò chơi - Thực hiện công việc đơn giản được giao
85	Trẻ nhận ra được cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh	Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói.
86	Trẻ biểu lộ được cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.	Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động.
87	Trẻ nhận ra được hình ảnh Bác Hồ	- Nhận ra hình ảnh Bác Hồ qua bài thơ, câu chuyện, bài hát, xem tranh ảnh.
88	Thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ và quê hương	- Nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ và quê hương
b. Hành vi và qui tắc ứng xử xã hội		
89	Thực hiện được một số quy định ở lớp	- Chào cô khi đến lớp, sau khi chơi biết xếp, cất đồ chơi, không tranh đồ chơi.
90	Trẻ thực hiện được một số quy định ở gia đình.	- Vâng lời ông, bà, bố, mẹ, anh chị em và người thân. - Xếp đồ dùng đồ chơi gọn gàng. - Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em

91	Trẻ biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở...	Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn,...).
92	Trẻ biết chú ý khi nghe cô , bạn nói và cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm.	- Chú ý lắng nghe cô và các bạn nói, không nói leo trong giờ học. - Chơi hòa đồng với bạn.
93	Trẻ biết chờ đến lượt.	- Chờ đến lượt.
94	Trẻ nhận biết hành vi đúng – sai; tốt - xấu đối với môi trường có gợi ý.	- Nhận ra hành vi đúng - sai; tốt - xấu đối với môi trường.
95	Trẻ biết giữ gìn vệ sinh môi trường.	- Vứt rác vào thùng để đúng nơi quy định. - Giữ gìn vệ sinh môi trường.
96	Trẻ biết tiết kiệm điện nước.	- Không nghịch nước, xả nước khi làm vệ sinh ...
97	Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây cối, con vật.	- Bảo vệ chăm sóc cây cối như tưới cây, nhặt lá vàng. - Bảo vệ chăm sóc con vật như: Cho ăn, không chọc phá chúng. - Khám phá trải nghiệm hoạt động tưới nước và không tưới nước cho cây.
98	Trẻ biết biểu lộ tình cảm đối với mọi người. Trẻ có ý thức tôn trọng những người lao động và sản phẩm họ làm ra.	- Biểu lộ tình cảm đối với chú bộ đội, chú công nhân... - Tôn trọng những người lao động và sản phẩm họ làm ra.
V. Phát triển thẩm mỹ		
a. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật		
99	Trẻ biết cảm nhận và thể hiện cảm xúc khi nghe hát, nghe nhạc, xem múa..	- Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc, các bài múa, các chương trình biểu diễn nghệ thuật.
100	Trẻ chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	- Chỉ, sờ, ngắm, nhìn ... - Cảm nhận của mình về màu sắc, hình dáng, ... của các tác phẩm tạo hình.
b. Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình		
101	Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca bài hát quen thuộc.	- Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát trong chương trình.
102	Trẻ vận động được theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc.	- Vận động minh họa theo ý thích khi hát, nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc, khi xem biểu diễn.

103	Trẻ sử dụng được một số dụng cụ gỗ đệm theo phách, nhịp.	- Sử dụng các loại dụng cụ gỗ đệm theo phách, nhịp.
104	Trẻ vẽ được các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản.	- Sử dụng một số kỹ năng vẽ các nét thẳng, xiên, ngang tạo thành bức tranh đơn giản.
105	Trẻ cầm bút màu đúng cách và tô kín hình vẽ.	- Tô kín hình vẽ.
106	Trẻ sử dụng được các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.	- Xé dải, xé vụn, cắt, dán ...để tạo ra sản phẩm đơn giản và theo ý thích.
107	Trẻ lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt được đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.	- Lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.
108	Trẻ xếp chồng, xếp cạnh được 1 khối hoặc 2 khối để tạo thành những cấu trúc đơn giản.	- Xếp chồng, xếp cạnh các khối để tạo thành những cấu trúc đơn giản theo ý thích.
109	Trẻ nhận xét được các sản phẩm tạo hình.	- Đặt tên cho sản phẩm của mình - Nhận xét sản phẩm tạo hình theo gợi ý của cô hoặc theo khả năng.
c. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)		
110	Trẻ vận động được theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	Vận động theo ý thích khi hát/nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc.
111	Trẻ tạo ra được các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.
112	Trẻ đặt tên được cho sản phẩm tạo hình.	Đặt tên cho sản phẩm của mình.

MỤC TIÊU, NỘI DUNG GIÁO DỤC TRẺ MẪU GIÁO 4-5 TUỔI

STT	MỤC TIÊU	NỘI DUNG
I. Phát triển thể chất		
1. Phát triển vận động		
<i>a) Thực hiện động tác phát triển các nhóm cơ và hệ hô hấp</i>		
1	- Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh.	- Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay). + Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu). - Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước, ngửa người ra sau. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải - Chân: + Nhún chân. + Ngồi xõm, đứng lên, bật tại chỗ. + Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.
2	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động đi kiễng gót, đi bằng gót chân, đi khuyu gối, đi lùi.	Đi kiễng gót, đi bằng gót chân, đi khuyu gối, đi lùi.
3	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động đi bước dồn trước, đi bước dồn ngang	Đi bước dồn trước, đi bước dồn ngang
4	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn/đi trên ghế thể dục/ đi trên ghế TD đầu đội túi cát	- Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Đi trên ghế thể dục - Đi trên ghế TD đầu đội túi cát
5	Trẻ kiểm soát được vận động khi thực hiện đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh,	Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh,
6	Trẻ kiểm soát được vận động khi thực hiện đi thay đổi hướng (dích dắc) theo vật chuẩn	Đi thay đổi hướng (dích dắc) theo vật chuẩn

7	Trẻ kiểm soát được vận động khi thực hiện chạy theo đường đích dắc (4-5 điểm)	Chạy theo đường đích dắc (4-5 điểm)
8	Trẻ chạy liên tục 15m theo hướng thẳng trong 10 giây..	Chạy 15m trong khoảng 10 giây.
9	Trẻ giữ được tốc độ khi thực hiện chạy chậm 60 - 80m.	Chạy chậm 60 - 80m.
10	Trẻ phối hợp được tay, chân khi thực hiện vận động bò bằng bàn tay và bàn chân 3 - 4m.	Bò bằng bàn tay và bàn chân 3 - 4m.
11	Trẻ phối hợp được tay, chân, mắt khi thực hiện vận động bò đích dắc qua 5 điểm.	Bò đích dắc qua 5 điểm.
12	Trẻ phối hợp được tay, chân, mắt khi thực hiện vận động bò chui qua ống dài 1,2m x 0,6m.	Bò chui qua ống dài 1,2m x 0,6m.
13	Trẻ phối hợp được tay, chân, mắt khi thực hiện vận động bò chui qua cổng	Bò chui qua cổng.
14	Trẻ phối hợp được chân nọ tay kia, mắt nhìn về phía trước để trườn theo hướng thẳng.	Trườn theo hướng thẳng
15	Trẻ phối hợp được chân tay để trèo qua ghế dài	Trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm
16	Trẻ phối hợp được tay, mắt khi thực hiện vận động chuyển bắt bóng qua đầu, qua chân.	Chuyển bắt bóng qua đầu, qua chân.
17	Trẻ phối hợp được tay, mắt khi thực hiện vận động tung bóng lên cao và bắt bóng bằng 2 tay	Tung bóng lên cao và bắt bóng bằng 2 tay
18	Trẻ phối hợp được tay, mắt khi thực hiện vận động tung bắt bóng với người đối diện.	Tung bắt bóng với người đối diện.
19	Trẻ phối hợp được tay, mắt khi thực hiện vận động đập và bắt bóng tại chỗ.	Đập và bắt bóng tại chỗ.

20	Trẻ phối hợp được tay, mắt khi thực hiện vận động ném trúng đích nằm ngang bằng 1 tay	Ném trúng đích nằm ngang bằng 1 tay
21	Trẻ phối hợp được tay, mắt khi thực hiện vận động ném trúng đích thẳng đứng bằng 1 tay	Ném trúng đích thẳng đứng bằng 1 tay
22	Trẻ phối hợp được tay, mắt khi thực hiện vận động ném xa bằng 1 tay	Ném xa bằng 1 tay
23	Trẻ phối hợp được tay, mắt khi thực hiện vận động ném xa bằng 2 tay	Ném xa bằng 2 tay
24	Trẻ thực hiện được vận động bật liên tục vào 5 vòng	Bật liên tục vào 5 vòng
25	Trẻ thực hiện được vận động bật xa 35 - 40cm.	Bật xa 35 - 40cm.
26	Trẻ thực hiện được vận động bật - nhảy từ trên cao xuống (cao 30 - 35cm).	Bật - nhảy từ trên cao xuống (cao 30 - 35cm).
27	Trẻ thực hiện được vận động bật chụm chân, tách chân qua 5 ô.	Bật chụm chân, tách chân qua 5 ô.
28	Trẻ thực hiện được vận động bật qua vật cản cao 10 - 15cm.	Bật qua vật cản cao 10 - 15cm.
29	Trẻ thực hiện được vận động nhảy lò cò 3m.	Nhảy lò cò 3m.
<i>b) Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay- mắt.</i>		
30	Trẻ phối hợp được các cử động ngón tay, bàn tay, tay- mắt trong hoạt động nặn	- Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê vệt, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi..
31	Trẻ phối hợp được các cử động ngón tay, bàn tay, tay-mắt trong hoạt động xây dựng, lắp ráp, gấp	- xây dựng, lắp ráp 10-12 khối - gấp giấy
32	Trẻ cắt thành thạo theo đường thẳng	- Xé, cắt đường thẳng
33	Trẻ phối hợp được các cử động ngón tay, bàn tay, tay- mắt trong hoạt động tô, vẽ	- Tô, vẽ hình người, nhà, cây, quả, con, đồ dùng, phương tiện giao thông, cảnh vật, sự kiện..
34	Trẻ phối hợp cử động ngón tay, bàn tay, tay- mắt để cài, cởi cúc	- Cài, cởi cúc,

35	Trẻ phối hợp cử động ngón tay, bàn tay, tay- mắt để khâu, buộc dây giày	- Xâu, buộc dây giày
36	Trẻ phối hợp cử động ngón tay, bàn tay, tay- mắt để tết sợi đôi.	- Tết sợi đôi
2. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe		
<i>a) Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe</i>		
37	Trẻ nhận biết được một số thực phẩm cùng nhóm.	Một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng). - Thịt, cá có nhiều chất đạm. - Rau, quả có nhiều vitamin...
38	Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản.	- Một số món ăn hàng ngày: cơm, canh, cá, kho, thịt luộc... - Dạng chế biến đơn giản: Rau có thể luộc, nấu canh, ...; gạo có thể nấu cơm, nấu cháo, ...; trứng chiên, kho, luộc, cá kho, canh rau, thịt nướng...
39	Trẻ biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.	- Ăn để cung cấp dinh dưỡng cho cơ thể lớn lên và khỏe mạnh. - Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. - Sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (Ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...)
<i>b) Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt</i>		
40	Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở	- Tự rửa tay bằng xà phòng. - Tự lau mặt đánh răng. - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.
41	Trẻ tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	- Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng. - Không làm rơi vãi, đổ thức ăn.
<i>c) Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe</i>		
42	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống.	- Mời cô, mời bạn khi ăn, ăn từ tốn, nhai kỹ, không nói chuyện trong khi ăn... - Không uống nước lã.
43	Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở.	- Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đắp chăn khi trời lạnh, giày khi đi học... - Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt...

		- Đi vệ sinh đúng nơi quy định - Bỏ rác đúng nơi quy định
<i>d) Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh</i>		
44	Trẻ nhận biết và tránh những vật dụng nguy hiểm.	- Những vật dụng nguy hiểm: Bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng... là những vật dụng nguy hiểm không nên đến gần.
45	Trẻ nhận biết được những nơi nguy hiểm không được chơi gần.	Những nơi nguy hiểm không được chơi gần như: - Ao, hồ, sông, suối... - Bể chứa nước. - Trạm điện....
46	Trẻ nhận biết được một số hành động nguy hiểm và phòng tránh	- Một số hành động nguy hiểm không được làm: + Không cười đùa khi ăn uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt. + Không ăn thức ăn có mùi ôi thiu, không ăn lá, quả lạ, không uống rượu bia, cà phê ... + Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.
47	Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ.	- Một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ. + Gọi người giúp đỡ khi bị lạc + Khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: Cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu.
48	Trẻ biết được ích lợi và lựa chọn được trang phục phù hợp với thời tiết	- Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết tại thành phố Nha Trang (mùa mưa, mùa nắng) - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết mùa mưa, mùa nắng.
49	Trẻ biết được biểu hiện khi ốm	Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản.
II. Phát triển nhận thức		
1. Khám phá khoa học		
50	Trẻ nói đúng chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể.	- Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. - Khám phá đặc điểm riêng biệt các bộ phận trên cơ thể bé (màu da, màu tóc, mắt, miệng, giọng nói, tiếng cười...) - Phân biệt được “4 vùng riêng tư - 3 vùng kín”

		- Vùng kín và vùng riêng tư là “tài sản riêng” không ai được phép nhìn , sờ, đụng chạm vào trừ cha mẹ, ông bà, bảo mẫu, khi tắm rửa làm vệ sinh và bác sĩ khi khám bệnh. - Không cho người khác nhìn, sờ, đụng chạm vào vùng kín và cũng không được phép nhìn, sờ, đụng chạm vào vùng kín của người khác.
51	Trẻ nói được đặc điểm, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.	- Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Cách sử dụng các công cụ để hỗ trợ khám phá như: kính lúp, camera điện thoại thông minh, thước kẻ, thước dây, cân,...
52	Trẻ nói được một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.
53	Trẻ nói được đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và một số quy định an toàn giao thông	- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông - Một số quy định an toàn giao thông
54	Trẻ nói được đặc điểm bên ngoài của con vật, ích lợi và tác hại đối với con người	Đặc điểm bên ngoài của con vật, ích lợi và tác hại đối với con người.
55	Trẻ nói được đặc điểm bên ngoài của cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi đối với con người.	Đặc điểm bên ngoài của cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi đối với con người.
56	Trẻ nói được cách chăm sóc và bảo vệ cây.	Cách chăm sóc và bảo vệ cây.
57	Trẻ so sánh được sự giống nhau và khác nhau của 2-3 đồ dùng đồ chơi/PTGT/ con vật/ cây/hoa/quả	- So sánh sự giống nhau và khác nhau của 2-3 đồ dùng đồ chơi/PTGT - So sánh sự giống nhau và khác nhau của 2-3 con vật - So sánh sự giống nhau và khác nhau của cây/hoa/quả
58	Trẻ phân loại được đồ dùng đồ chơi/PTGT/ con vật/ cây/hoa/quả theo 1-2 dấu hiệu	- Phân loại được đồ dùng đồ chơi/ con vật/ cây/hoa/quả/ PTGT theo 1-2 dấu hiệu
59	Trẻ nói được một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người.	- Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người. - Khám phá trải nghiệm về nắng, gió tự nhiên, gió nhân tạo
60	Trẻ nói được sự khác nhau giữa ngày và đêm.	Sự khác nhau giữa ngày và đêm.

61	Trẻ nói được các nguồn nước trong môi trường sống. và ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây.	- Các nguồn nước trong môi trường sống. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây.
62	Trẻ nói được một số đặc điểm, tính chất của nước và nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.	- Một số đặc điểm, tính chất của nước. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. - Khám phá trải nghiệm về tính chất, đặc điểm của nước (đông đá, tan chảy, nóng lên khi đun nấu, không màu, mùi, vị...)
63	Trẻ nói được sự cần thiết của không khí, ánh sáng với cuộc sống con người, con vật và cây.	Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.
64	Trẻ làm được một số thí nghiệm đơn giản	- Làm các thí nghiệm khoa học.
65	Trẻ vận dụng được kiến thức khoa học về vật liệu để thiết kế chế tạo ra một số sản phẩm	- Thiết kế ngôi nhà, đèn trung thu, mặt nạ... - Vận dụng được kiến thức khoa học về vật liệu để thiết kế chế tạo ra một số sản phẩm
2. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán		
66	Đếm và khái quát được số lượng của nhóm đối tượng trong phạm vi 10	- Đếm theo khả năng - Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 - Đếm và tạo nhóm trong phạm vi 5
67	So sánh được số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	- So sánh, thêm - bớt trong phạm vi 5
68	Gộp được hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 đếm và nói kết quả	Gộp hai nhóm đối tượng và đếm.
69	Tách được một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm nhỏ hơn.	Tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành các nhóm nhỏ hơn.
70	Sử dụng được các số từ 1 - 5 để chỉ số lượng, số thứ tự.	Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5

71	Nhận biết được ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,...).
72	Nhận ra được quy tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại.	So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.
73	Sử dụng được dụng cụ để đo độ dài của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh	Đo độ dài một vật bằng 1 đơn vị đo
74	Sử dụng được dụng cụ để đo dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh	Đo dung tích bằng một đơn vị đo.
75	Chỉ ra được các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,...).	So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật.
76	Sử dụng được các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.	Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.
77	Sử dụng được lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái).
78	Nhận biết được các buổi: Sáng, trưa, chiều, tối.	Nhận biết các buổi: Sáng, trưa, chiều, tối.
3. Khám phá xã hội		
79	Nói được họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân.
80	Nhận ra sự khác biệt về giới của bản thân và người khác.	- Sự khác biệt về giới của bản thân và người khác. - Tôn trọng sở thích, đặc điểm của mỗi cá nhân
81	Nói được họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu của gia đình.
82	Nói được địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện.	Địa chỉ gia đình.

83	Nói được tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	Tên, địa chỉ của trường lớp.
84	Nói được tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.	Tên và công việc của các cô bác ở trường.
85	Nói được tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường. - Nhận biết sự khác biệt giới của người khác qua sở thích, nhu cầu, đặc điểm vai trò, vị thế khác nhau. - Thái độ thừa nhận sự khác biệt và sự đa dạng về giới.
86	Kể được tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện (nghề y, nghề xây dựng, nghề đánh bắt thủy sản, nghề hướng dẫn viên du lịch)	Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương (nghề xây dựng, nghề may, nghề đánh bắt thủy sản, nghề đầu bếp...)
87	Kể tên và nói được đặc điểm của một số ngày lễ hội.	Các sự kiện, ngày lễ hội (Tết Trung Thu, Tết Cổ truyền, ngày 20/10, ngày 20/11, ngày 22/12, ngày 8/3...)
88	Kể tên và nêu được một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương (Tháp Bà Ponaga, Hòn Chồng, Vinpearl)	Tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương (Tháp Bà Ponaga, Hòn Chồng, Vinpearl)

III. Phát triển ngôn ngữ

a. Nghe - hiểu lời nói

89	Trẻ nghe, hiểu nghĩa của một số từ khái quát.	- Các từ : rau, quả, củ, hoa, con vật, đồ gỗ, đồ nhựa, PTGT... - Các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm. - Thực hành chơi Chiếc túi thần kỳ (sờ tay lấy vật ra theo mô tả)
90	Trẻ thực hiện được 2 - 3 yêu cầu liên tiếp.	- Hiểu và làm theo 2- 3 yêu cầu; VD: Lấy hình tròn màu đỏ dán vào bông hoa màu vàng ...
91	Trẻ biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức. - Sử dụng lời nói mạch lạc khi giao tiếp. - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.

b. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày

92	Nói rõ để người nghe có thể hiểu được.	Phát âm các tiếng có chứa các âm khó.
93	Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,...	Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm trong giao tiếp
94	Kể lại sự việc theo trình tự.	Kể lại sự việc theo trình tự có nhiều tình tiết.
95	Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	- Nghe các bài hát tiếng việt, tiếng anh, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè, dân ca phù hợp với độ tuổi. - Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.
96	Kể chuyện có mở đầu, kết thúc.	Kể lại truyện đã được nghe .
97	Bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.	Đóng kịch.
98	Sử dụng được các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp.	- Hiểu nghĩa các từ: Mời cô, mời bạn, cảm ơn xin lỗi - Sử dụng các từ cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp.
99	Điều chỉnh được giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.
100	Trẻ sử dụng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định	- Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào? để làm gì? - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định
c. Làm quen với việc đọc – viết		
101	Trẻ biết chọn sách để xem.	- Chọn sách đọc theo ý thích. - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau - Phân biệt phần mở đầu và phần kết thúc của sách. - Giữ gìn sách: Thực hành cách lật sách, truyện...
102	Trẻ cầm sách đúng chiều, và giở từng trang để xem tranh ảnh, “Đọc” sách theo tranh minh họa.	- Cầm sách đúng chiều; Đọc từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. - Đọc truyện qua các hình vẽ và mô tả được hành động của các nhân vật trong tranh.
103	Trẻ nhận biết một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống.	- Một số biển báo: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm, cấm hút thuốc, biển báo giao thông; đường cho người đi bộ.. - Thực hành vẽ các biển báo phổ biến, - Nêu ý nghĩa, công dụng, nơi đặt các biển báo.

104	Trẻ biết sử dụng ký hiệu để «viết»,	- Tập tô, tập đồ các nét chữ. - Sử dụng ký hiệu để « viết » tên ; làm vé tàu, thiệp chúc mừng.
105	Trẻ nhận dạng và phát âm các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng việt	- Nhận dạng, phát âm các chữ cái (o, ô, ơ, a, ă, â, e, ê, u, ư, i, t, c, b, d, đ, l, m, n....)
106	Trẻ biết sử dụng ký hiệu để viết: tên , vé tàu, thiệp chúc mừng	- Sử dụng ký hiệu để viết: tên , vé tàu, thiệp chúc mừng
IV. Phát triển tình cảm và kĩ năng xã hội .		
a. Thể hiện ý thức về bản thân		
107	Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ.	Tên, tuổi, giới tính bản thân, tên bố mẹ
108	Nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.	- Sở thích, khả năng của bản thân. - Nhận diện và bày tỏ thái độ trước các tình huống khuôn mẫu giới, định kiến giới, các nguy cơ bạo lực giới;
b. Thể hiện sự tự tin, tự lực		
109	Tự chọn được đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	- Trẻ tự tin, tự chọn đồ chơi theo ý thích. - Mạnh dạn tự tin bộc lộ bản thân không bị ràng buộc bởi giới tính của mình. Tích cực tham gia hoạt động với bạn bè trên cơ sở nhu cầu hứng thú của bản thân.
110	Cố gắng hoàn thành công việc được giao	Trực nhật, dọn đồ chơi
111	Trẻ có kỹ năng giữ an toàn khi đi ra ngoài	- An toàn khi đi cầu thang cuốn. - An toàn khi đi thang máy: Dùng thang máy đúng cách; Cách xử lý khi có sự cố trong thang máy; Không đi thang máy 1 mình; Không vào thang máy 1 mình với người lạ.. - An toàn khi đi siêu thị
112	Trẻ biết cách phòng tránh lừa gạt.	- Phân biệt người tốt – người xấu. - Cách phản kháng: Hét lên (“CỨU CON” “BẮT CÓC” ...), cắn, bỏ chạy (hoặc chạy đến người trẻ tin tưởng đang có mặt ở đó)... - Phòng tránh bị bắt cóc: Hãy luôn nhớ thông tin về mình, người thân và các số điện thoại khẩn cấp; Tuyệt chiêu cắt đứt người lạ
c. Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh		

113	Nhận biết được cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.	Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh.
114	Biểu lộ được một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình.
115	Nhận ra được hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.	Nhận ra ảnh Bác Hồ, Lăng Bác Hồ.
116	Thể hiện được tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	Kính yêu Bác Hồ.
117	Biết được một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương Nha Trang, đất nước Việt Nam.
d. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội		
118	Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.	- Sắp xếp đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; - Trật tự trong giờ ăn, - Xin phép cô giáo khi ra ngoài; phát biểu phải giơ tay không nói leo; - nghe lời ông bà, bố mẹ, chào cô, chào ông bà, ba mẹ khi đến lớp và ra về, - sử dụng đồ dùng đúng ký hiệu của mình, - chơi xong cất đồ chơi gọn gàng.....
119	- Trẻ thực hiện được một số hành vi ứng xử có văn hóa.	- Nói lời xin lỗi, cảm ơn, chào hỏi lễ phép, cử chỉ lịch sự, lễ phép. - Yêu mến, quan tâm giúp đỡ đến bạn bè và người thân trong gia đình. - Chú ý khi nghe cô nói, bạn nói, lắng nghe ý kiến của người khác.
120	Trẻ biết chờ đến lượt, hợp tác.	- Chờ đến lượt khi được nhắc nhở, không chen lấn, xô đẩy, tranh giành nhau, hợp tác với bạn trong khi chơi, học.
121	Trẻ phân biệt được hành vi "đúng, sai, tốt, xấu".	- Một số hành vi "đúng, sai, tốt, xấu"; Nhận xét về hành vi đó.
122	Biết trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật...).	- Trao đổi thỏa thuận phối hợp với các bạn thực hiện hoạt động tập thể - Quan tâm, giúp đỡ bạn.

e. Quan tâm đến môi trường		
123	Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.	- Thích thú vui vẻ nhận nhiệm vụ chăm sóc, tưới cây, cho con vật quen thuộc. - Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối, không bẻ cành, ngắt hoa-
124	Trẻ biết tiết kiệm điện, nước.	- Mở nước nhỏ, không để nước tràn khi rửa tay, uống nước. - Nhắc người lớn tắt quạt, đèn khi ra khỏi phòng.
125	Bỏ rác đúng nơi quy định	Giữ gìn vệ sinh môi trường.
V. Phát triển thẩm mỹ		
a. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật		
126	Trẻ biết cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước cái đẹp trong thiên nhiên và cuộc sống, tác phẩm nghệ thuật.	- Bộc lộ cảm xúc phù hợp như vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc khi nghe hát, nghe nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống. - Xây dựng góc nghệ thuật, sưu tầm một số tranh ảnh nghệ thuật tượng gốm, sứ...
127	Trẻ chú ý nghe, tỏ ra thích thú khi nghe các bài hát.	- Nghe các loại nhạc khác nhau. - Thể hiện cảm xúc hưởng ứng tích cực như: Hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc. - Tập khiêu vũ, nhảy theo nhạc phù hợp trẻ.
128	Trẻ thích thú và biết sử dụng các từ gợi cảm để nói lên cảm xúc của mình về các sản phẩm tạo hình.	- Ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống. - Tập quan sát và phân tích tranh ảnh nghệ thuật.
b. Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình		
129	Hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ...	Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát.
130	Vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).	Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.

131	Phối hợp được các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm.
132	Trẻ vẽ phối hợp được các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.	Sử dụng các kỹ năng vẽ, để tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.
133	Trẻ xé, cắt được theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.	Sử dụng các kỹ năng xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.
134	Trẻ thực hiện được kỹ năng làm lồi, lõm, gấp, bẻ, uốn, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.	Sử dụng các kỹ năng nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.
135	Phối hợp được các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.	Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích.
136	Nhận xét được các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.	Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/đường nét.
c. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật		
137	Lựa chọn và tự thể hiện được hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.	Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc.
138	Lựa chọn được dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.	Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát.
139	Nói lên được ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.
140	Đặt được tên cho sản phẩm tạo hình.	Đặt tên cho sản phẩm của mình.

MỤC TIÊU, NỘI DUNG GIÁO DỤC TRẺ MẪU GIÁO 5-6 TUỔI

STT	MỤC TIÊU	NỘI DUNG
I. Phát triển thể chất		
1. Phát triển vận động		
1	Trẻ thực hiện thuần thục các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.	- Động tác Hô hấp: Hít vào, thở ra - Động tác Tay: + Đưa hai tay lên cao, ra phía trước, sang hai bên (kết hợp với vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân) + Co và duỗi từng tay kết hợp kiễng chân + Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao - Động tác Lưng, Bụng, Lườn: + Ngửa người ra sau, kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải sang trái. + Quay sang trái, sang phải, kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. + Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. - Động tác Chân: + Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang

		+ Nhảy lên đưa 1 chân về trước, 1 chân về sau - Động tác Bật: Tại chỗ, tiến về trước, bật tách khếp chân, luân phiên chân trước chân sau
2	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động Đi bằng mép ngoài bàn chân và Đi khuyu gối.	+ Đi bằng mép ngoài bàn chân và Đi khuyu gối.
3	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động Đi nổi bàn chân tiến, lùi và Đi bước chéo ngang.	+ Đi nổi bàn chân tiến, lùi và Đi bước chéo ngang
4	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động Đi trên dây (dây đặt dưới sàn) và đi trên ván kê dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,3m.	+ Đi trên ván kê dốc + Đi trên dây (dây đặt dưới sàn), đi trên ván kê dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,3m.
5	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát	+ Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát
6	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động Đứng 1 chân và giữ thẳng người trong 10 giây.	+ Đứng 1 chân và giữ thẳng người trong 10 giây.
7	Trẻ kiểm soát và thực hiện được vận động đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh.	+ Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh.
8	Trẻ kiểm soát và thực hiện được vận động đi thay đổi hướng (dích dắc) theo hiệu lệnh	+ Đi thay đổi hướng (dích dắc) theo hiệu lệnh
9	Trẻ kiểm soát và thực hiện được vận động chạy đổi hướng theo hiệu lệnh	+ Chạy đổi hướng theo hiệu lệnh
10	Trẻ chạy được liên tục 150m không hạn chế thời gian.	+ Chạy liên tục 150m không hạn chế thời gian.
11	Trẻ kiểm soát và thực hiện được vận động chạy và vượt qua chướng ngại vật	+ Chạy và vượt qua chướng ngại vật
12	Trẻ phối hợp nhịp nhàng tay chân khi thực hiện vận động bò bằng bàn tay và bàn chân 4m - 5m.	+ Bò bằng bàn tay và bàn chân 4m - 5m.
13	Trẻ phối hợp nhịp nhàng tay chân khi thực hiện vận động bò dích dắc qua 7 điểm.	+ Bò dích dắc qua 7 điểm.
14	Trẻ phối hợp nhịp nhàng tay chân khi thực hiện vận động bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m.	+ Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m.

15	Trẻ phối hợp nhịp nhàng tay chân khi thực hiện vận động trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm	+ Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm
16	Trẻ phối hợp tay mắt thực hiện được vận động tung, đập và bắt bóng tại chỗ	+ Tung, đập bắt bóng tại chỗ (cs10)
17	Trẻ phối hợp tay mắt thực hiện được vận động Đi vừa đập bắt bóng.	+ Đi vừa đập bắt bóng.
18	Trẻ phối hợp tay mắt thực hiện được vận động ném và bắt bóng bằng hai tay từ khoảng cách xa tối thiểu 4m	+ Ném và bắt bóng bằng hai tay từ khoảng cách xa tối thiểu 4m
19	Trẻ phối hợp được tay - mắt khi thực hiện vận động ném trúng đích ngang bằng 1 tay và 2 tay	+ Ném trúng đích ngang bằng 1 tay
20	Trẻ phối hợp được tay - mắt khi thực hiện vận động ném trúng đích thẳng đứng bằng 1 tay và 2 tay	+ Ném trúng đích thẳng đứng bằng 2 tay
21	Trẻ thực hiện thành thạo vận động và phối hợp được với bạn khi chuyền và bắt bóng qua đầu, qua chân	+ Chuyền bắt bóng qua đầu, qua chân
22	Trẻ nhanh nhẹn trong thực hiện vận động chạy liên tục theo hướng thẳng 18m trong 10 giây	+ Chạy liên tục theo hướng thẳng 18m trong 10 giây (CS12)
23	Trẻ thể hiện sức bền trong thực hiện vận động chạy chậm khoảng 100-120m	+ Chạy chậm khoảng 100-120m
24	Trẻ thực hiện được vận động Bật xa 40 - 50cm.	+ Bật xa 40 - 50cm.
25	Trẻ bật nhẹ nhàng bằng mũi chân liên tục vào 7 vòng.	+ Bật liên tục vào 7 vòng.
26	Trẻ bật tách khếp chân nhẹ nhàng, liên tục qua 7 ô	+ Bật tách – khếp chân qua 7 ô.
27	Trẻ phối hợp nhịp nhàng vận động: Bật qua vật cản cao 15-20cm và ném xa bằng 1 tay	+ Bật qua vật cản cao 15-20cm và Ném xa bằng 1 tay
28	Trẻ phối hợp nhịp nhàng vận động bật nhảy từ trên cao 40-45cm xuống đất và ném xa bằng hai tay	+ Bật nhảy từ trên cao 40-45cm xuống đất và ném xa bằng hai tay
29	Trẻ nhảy lò cò được 5m một cách liên tục, giữ thăng bằng khi nhảy	+ Nhảy lò cò 5m

30	Trẻ nhảy lò cò được ít nhất 5 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu (cs9)	+ Nhảy lò cò ít nhất 5 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu (cs9)
2. Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay – mắt		
31	Trẻ thực hiện thành thạo các vận động uốn ngón tay, bàn tay, cổ tay, gập, mở các ngón tay	- Chơi uốn ngón tay, cổ tay - Chơi các trò chơi với ngón tay
32	Trẻ thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay ngón tay, phối hợp tay- mắt để vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số	- Tô, đồ chữ cái - Vẽ hình bé thích - Sao chép chữ cái, chữ số
33	Trẻ thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay ngón tay, phối hợp tay- mắt để cắt theo đường viền các hình vẽ	- Cắt theo đường vòng cung các hình (cs7) - Cắt dán làm album hình. - Cắt theo ý thích.
34	Trẻ thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay ngón tay, phối hợp tay- mắt để xếp chồng 12-15 khối gỗ, lắp ghép các hình..	- Xếp nhà, đường đi - Lắp ghép hình theo ý thích - Xếp các khối gỗ tạo thành các sản phẩm theo chủ điểm
35	Trẻ thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay ngón tay, phối hợp tay- mắt để ghép và dán hình theo mẫu	- Ghép các mảnh rời tạo thành hình ảnh theo mẫu. - Dán hình vào vị trí cho sẵn (cs8) - Dán tạo bức tranh chủ điểm
36	Trẻ tự mặc và cởi quần áo, cài cởi cúc, cài quai dép, xâu dây giày, kéo khóa phéc mơ tuya...	- Tự cài cởi cúc. Cài quai dép - Tự mặc và cởi được áo. (Cs5) - Phéc mơ tuya.
37	Trẻ thực hiện thành thạo các hoạt động xâu, luồn, buộc dây.	- Xâu, luồn, buộc dây
3. Giáo dục dinh dưỡng - sức khỏe		
a) Biết một số món ăn, thực phẩm thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe		
38	Trẻ lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm.	- Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá.. - Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả... - Thực phẩm giàu chất béo: dầu, mỡ... - Thực phẩm giàu chất bột đường: gạo, bánh mì...
39	Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày dạng chế biến đơn giản.	- Một số món ăn hàng ngày: canh, thịt kho....(cs19)

		- Dạng chế biến: Rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán...; gạo có thể nấu cơm, nấu cháo...
40	Trẻ nhận biết sự liên quan giữa ăn uống và bệnh tật.	- Biết ăn đa dạng các loại thức ăn, ăn chín, uống sôi để khỏe mạnh. - Uống nhiều nước ngọt, nước có ga, ăn nhiều đồ ăn ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.
b) Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt		
41	Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản tự phục vụ trong sinh hoạt.	- Tự rửa tay bằng xà phòng theo quy trình 6 bước của Bộ y tế. - Tự lau mặt, đánh răng (cs16) - Tự thay quần áo khi bị ướt, bị bẩn và để đúng nơi quy định với sự giúp đỡ của người lớn. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, biết đi xong dội/giặt nước cho sạch.
42	Trẻ sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống, sinh hoạt thành thạo, đúng cách	- Sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo (thìa, đĩa, nĩa, tô, khay) - Sử dụng đồ dùng phục vụ sinh hoạt đúng cách (khăn, bàn chải, ly, thau, xô, chổi, hốt rác)
c) Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe		
43	Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống.	- Mời cô và bạn khi ăn, ăn từ tốn. - Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. - Ăn nhiều thức ăn khác nhau. - Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường.
44	Trẻ có được một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh.	- Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn, trước khi đi ngủ... - Đội mũ khi đi ra nắng, mặc áo ấm khi trời lạnh. - Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu... - Thường xuyên rửa tay bằng xà phòng.(cs15) - Che miệng khi ho, hắt hơi, ngáp. (cs17) - Giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng (cs18) - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi quy định

		- Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - Tự thay quần áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định.
45	Trẻ nói được một số thức ăn, nước uống có hại cho sức khỏe và cách phòng tránh. (cs20)	- Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường, không ăn thức ăn ôi thiu, không uống bia rượu...
46	Trẻ nói được cách lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết.	- Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết.
d) Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh		
47	Trẻ nhận biết và phòng tránh những những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng của mình. (cs21)	- Những vật dụng nguy hiểm: bàn là, bếp điện, bếp đang đun, phích nước nóng,... - Mối nguy hiểm: nóng, bị bỏng... - Không nghịch các vật sắc, nhọn...
48	Trẻ nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm. (cs22)	- Nhận biết một số hành động nguy hiểm không nên làm: Leo trèo, xô đẩy nhau, đánh nhau.
49	Trẻ nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn, mất vệ sinh. (cs23)	- Những nơi nguy hiểm như ao, hồ, bể nước, giếng, bụi rậm... - Mối nguy hiểm khi đến gần: ngã, đuối, côn trùng cắn...
50	Trẻ không đi theo, không nhận quà của người lạ khi chưa được người thân cho phép. (cs24)	- Cách xử lý khi người lạ cho bánh kẹo, rủ đi chơi
51	Trẻ biết kêu cứu và chạy ra khỏi nơi nguy hiểm. (cs25)	- Nhận biết một số nơi nguy hiểm và cách phòng tránh (trạm điện, cửa thang máy, thang cuốn)
52	Trẻ nhận biết được được những nguy cơ không an toàn khi ăn uống và cách phòng tránh.	- Những nguy cơ không an toàn: cười đùa trong khi ăn uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt...; không tự lấy thuốc uống; Thức ăn có mùi hôi... - Cách phòng tránh.
53	Trẻ biết một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ	- Gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: Cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu...; - Tránh một số trường hợp không an toàn: + Khi người lạ bế, ẵm, cho bánh kẹo, rủ đi chơi...; + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không có sự cho phép của người lớn, cô giáo...

		- Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ. - Nhận biết ý nghĩa các số điện thoại khẩn cấp: 113,114,115.
54	Trẻ biết thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn.	- Đội mũ bảo hiểm khi ngồi trên xe đạp điện, xe gắn máy. Đội mũ bảo hiểm đúng cách. - Cách ngồi trên xe đạp, xe máy an toàn. - Đi bộ trên vỉa hè, đi sang đường phải có người lớn dắt; - Không leo trèo cây, ban công, tường rào... - Thực hiện một số quy định nơi công cộng, ở trường (đi nhẹ, nói khẽ, giữ trật tự, không la hét)
II. Phát triển nhận thức		
1. Khám phá khoa học		
55	Trẻ làm được thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận	- Thử nghiệm gieo hạt - Thử nghiệm hoa đổi màu - Thử nghiệm hạt gạo nhảy múa,... - Nước bốc hơi ...
56	Nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng	
57	Giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau	
58	Trẻ nói chính xác chức năng của các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể	- Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. - Trải nghiệm các giác quan thông qua các hoạt động hằng ngày.
59	Trẻ sử dụng phối hợp được các giác quan để xem xét và thảo luận về sự giống nhau – khác nhau, đặc điểm, công dụng, chất liệu và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.	- Đặc điểm, công dụng, chất liệu và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng.
60	Trẻ sử dụng phối hợp được các giác quan để xem xét và thảo luận về sự giống nhau – khác nhau, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông.	- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông.
61	Trẻ sử dụng phối hợp được các giác quan để xem xét và thảo luận về sự giống nhau – khác nhau, đặc điểm, ích	- Đặc điểm, ích lợi của cây, hoa, quả. - Quá trình phát triển, điều kiện sống của một số loại cây.

	lợi, tác hại và quá trình phát triển, điều kiện sống và cách chăm sóc bảo vệ một số loại cây, hoa, quả.	- Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa cây với môi trường sống. - Cách chăm sóc và bảo vệ cây. - Quá trình phát triển của cây: Từ hạt, từ củ, quả, lá... - So sánh sự khác nhau và giống nhau của một số cây, hoa, quả.
62	Trẻ sử dụng phối hợp được các giác quan để xem xét và thảo luận về sự giống nhau – khác nhau, đặc điểm, ích lợi, tác hại và quá trình phát triển, điều kiện sống và cách chăm sóc một số con vật.	- Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật. - Quá trình phát triển; điều kiện sống của một số con vật. - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật với môi trường sống. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của một số con vật. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật.
63	Trẻ sử dụng phối hợp được các giác quan để xem xét và thảo luận về đặc điểm của một số hiện tượng thời tiết, sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, cây, con vật theo mùa.	- Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa. - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, cây, con vật theo mùa
64	Trẻ sử dụng phối hợp được các giác quan để xem xét và thảo luận về sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng	- Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng
65	Trẻ sử dụng phối hợp được các giác quan để xem xét và thảo luận về không khí, các nguồn ánh sáng, sự cần thiết của nó với con người, cây, con vật	- Không khí, các nguồn ánh sáng. - Sự cần thiết của nó với con người, cây, con vật
66	Trẻ sử dụng phối hợp được các giác quan để xem xét và thảo luận về đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.	- Đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.
67	Trẻ sử dụng phối hợp được các giác quan để xem xét và thảo luận về đặc điểm, tính chất, ích lợi của nước và cách bảo vệ nguồn nước.	- Các nguồn nước trong môi trường sống. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây. - Một số đặc điểm, tính chất của nước (đông đá, tan chảy, nóng lên khi đun nấu, không màu, mùi, vị...) - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.
68	Trẻ phân loại được đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau (cs96)	- Phân loại đồ dùng, đồ chơi; - Phân loại hoa quả, rau củ

		- Phân loại PTGT - Phân loại con vật.
69	Trẻ có kỹ năng sử dụng một số đồ dùng, công cụ để khám phá	- Cách sử dụng một số đồ dùng công nghệ: Kính lúp, Cân tiểu ly, Thước dây, Thước kẻ, Súng bắn keo ...
2. Khám phá xã hội		
70	Trẻ mô tả được những đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non; nói đúng tên, công của các cô bác trong trường, các hoạt động của trẻ ở trường MN	- Những đặc điểm nổi bật của trường, lớp mầm non; công việc của các cô bác trong trường. - Hoạt động của trẻ ở trường MN
71	Nói đúng tên và đặc điểm của các bạn trong lớp.	Tên, đặc điểm của các bạn.
72	Trẻ nói đúng tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân mình. (cs27, 28, 29)	- Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình. - Ứng xử phù hợp với giới tính của bản thân. - Khám phá đặc điểm riêng biệt các bộ phận trên cơ thể bé (Màu da. Màu tóc, mắt, miệng, giọng nói, tiếng cười...) - Thực hành làm MC giới thiệu về bản thân, sở thích, khả năng.
73	Trẻ hiểu và nhận ra sự khác biệt giới của bản thân và người khác	- Nhận biết sự khác biệt giới của bản thân và người khác qua sở thích, nhu cầu, đặc điểm. - Nhận biết về quyền bình đẳng của bản thân và người khác trong phát triển qua vui chơi, học tập và các hoạt động khác
74	Trẻ tôn trọng bản thân và người khác	- Tự tin bộc lộ bản thân không bị ràng buộc bởi giới tính của mình, tích cực tham gia hoạt động với bạn bè trên cơ sở nhu cầu, hứng thú, sở thích của bản thân. - Thái độ thừa nhận sự khác biệt và sự đa dạng về giới - Đối xử công bằng, thể hiện tôn trọng sự khác biệt đối với người khác trong giao tiếp, hoạt động chơi, học và trong cuộc sống
75	Trẻ nói được địa chỉ gia đình, số điện thoại của gia đình, người thân.	- Địa chỉ, số điện thoại gia đình, người thân.

76	Trẻ gọi đúng tên, công việc, sở thích của các thành viên trong gia đình	- Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; qui mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). - Nhu cầu của gia đình.
77	Trẻ nói được đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề nghề dịch vụ và nghề truyền thống địa phương	Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của nghề dịch vụ (nghề hướng dẫn viên du lịch, nghề đầu bếp, nghề làm đẹp) và nghề truyền thống của địa phương (nghề thủ công mỹ nghệ, nghề làm mắm, nghề làm muối)
78	Trẻ nói được tên gọi, đặc điểm và một số hoạt của những dịp lễ hội	- Đặc điểm nổi bật của ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của Nha Trang – Khánh Hòa (lễ hội biển, lễ hội Tháp Bà Ponagar); của đất nước (Tết Trung Thu, Tết Cổ truyền, ngày 20/10, ngày 20/11, ngày 22/12, Noel, ngày 8/3...)
79	Trẻ nói được đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh ở Nha trang và đất nước Việt Nam	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh của Nha Trang (Chùa Long Sơn, Bảo tàng khánh Hòa, Viện Hải Dương học...), của đất nước Việt Nam (Lăng Bác, Hồ Gươm, Chùa Một Cột, Văn miếu Quốc Tử Giám...)
80	Trẻ có một số hiểu biết về trường tiểu học.	- Đồ dùng học tập: sách, vở, bút chì, gôm, bảng, phấn, cặp, hộp bút.... - Quy định ở trường tiểu học: trang phục, giờ giấc, sinh hoạt, vui chơi, lao động vệ sinh
3. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán		
81	Trẻ tạo, đếm và khái quát được nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 10	-Tạo nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 10 - Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 - Đếm theo khả năng
82	Trẻ thêm bớt, so sánh được số lượng giữa 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 10	- Thêm bớt, so sánh số lượng của 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 10
83	Trẻ tách, gộp được nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau, đếm và so sánh số lượng của các nhóm (Cs105)	- Tách, gộp nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và đếm

84	Trẻ nhận biết con số phù hợp với số lượng trong phạm vi 10 (Cs104)	- Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10.
85	Trẻ nhận biết được ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,...).	Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,...).
86	Trẻ lựa chọn được những đối tượng có liên quan với nhau và loại được đối tượng không cùng nhóm.	- Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan. - Trẻ biết loại được một đối tượng không cùng nhóm với các đối tượng còn lại. (cs115)
87	Trẻ sắp xếp được các đối tượng theo một qui tắc. (cs 116)	- So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc. - Tạo ra qui tắc sắp xếp
88	Trẻ sử dụng được một số dụng cụ để đo độ dài một vật, các vật, so sánh và nói được kết quả đo (cs 106)	- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. - Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.
89	Trẻ sử dụng được một số dụng cụ để đo, đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt được kết quả đo.	- Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.
90	Trẻ gọi đúng tên và nêu được điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ; khối vuông và khối chữ nhật (cs 107)	- Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế.
91	Trẻ biết lắp ghép để tạo ra một số hình bằng các cách khác nhau.	- Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. - Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau.
92	Trẻ xác định được vị trí (trong, ngoài, trên, dưới, trước, sau, phải, trái) của một vật so với một vật khác (cs108)	- Xác định vị trí (trong, ngoài, trên, dưới, trước, sau, phải, trái) của một vật so với một vật khác (cs108)
93	Trẻ gọi tên các ngày trong tuần theo thứ tự (cs109)	Gọi tên các ngày trong tuần theo thứ tự (cs109)
94	Trẻ phân biệt được hôm qua, hôm nay, ngày mai qua các sự kiện hàng ngày (cs110)	Phân biệt hôm qua, hôm nay, ngày mai qua các sự kiện hàng ngày (cs110)
95	Trẻ nói được ngày trên lịch và giờ trên đồng hồ (cs111)	Ngày trên lịch và giờ trên đồng hồ (cs111)
III. Phát triển ngôn ngữ		
1. Nghe hiểu lời nói		
96	Trẻ nghe, hiểu được các từ chỉ người, sự vật, hiện tượng, các từ biểu cảm, từ khái quát. (cs63)	Các từ khái quát chỉ người, sự vật, hiện tượng

97	Trẻ nghe, hiểu và làm theo được 2-3 yêu cầu liên tiếp. (CS62)	Làm theo 2-3 yêu cầu liên tiếp.
98	Trẻ nghe, hiểu và biết nhận xét ý kiến của người đối thoại.	Nghe người khác nói, thảo luận, phản biện, trao đổi ý kiến của mình với người đối thoại.
99	Trẻ chú ý nghe và hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc, ca dao, thơ...(Cs64)	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp độ tuổi. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố... phù hợp độ tuổi.
2. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hằng ngày		
100	Trẻ đọc diễn cảm các bài thơ, đồng dao, ca dao...	Đọc diễn cảm bài thơ, đồng dao, ca dao...
101	Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu	Sử dụng các từ chỉ tên gọi, hành động, tính chất và từ biểu cảm, hình tượng trong sinh hoạt hằng ngày. (cs66)
102	Trẻ sử dụng được các loại câu khác nhau trong giao tiếp (cs67)	Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, phủ định, câu mệnh lệnh
103	Trẻ sử dụng đúng các từ và có thái độ phù hợp trong các tình huống giao tiếp.	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp. - Điều chỉnh giọng nói phù hợp với tình huống và nhu cầu giao tiếp (cs73) - Hỏi lại hoặc có những biểu hiện qua cử chỉ, điệu bộ, nét mặt khi không hiểu người khác nói - Sử dụng một số từ chào hỏi và từ lễ phép phù hợp với tình huống (cs77)
104	Trẻ chủ động, mạnh dạn đặt câu hỏi và giao tiếp tốt với các bạn trong các hoạt động.	- Biết cách khởi xướng cuộc trò chuyện (cs72) - Sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động. (cs69) - Chăm chú lắng nghe người khác và đáp lại bằng cử chỉ, nét mặt, ánh mắt phù hợp (cs74) - Không nói leo, không ngắt lời người khác khi trò chuyện. (cs75) - Đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi trong các hoạt động hằng ngày - Thuyết trình/ phản biện về một vấn đề/ đối tượng trẻ quan tâm

105	Trẻ có thể kể lại sự việc rõ ràng, có trình tự để người nghe có thể hiểu	Kể lại sự việc theo trình tự.
106	Trẻ kể lại được truyện đã nghe.	- Kể lại truyện theo tranh minh họa, kinh nghiệm của bản thân. - Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự. (cs71) - Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh.
107	Trẻ có khả năng kể truyện có sự thay đổi tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện..(Kể chuyện sáng tạo)	- Kể có thay đổi một vài tình tiết (như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện trong nội dung truyện. - Kể chuyện sáng tạo theo tranh
108	Trẻ miêu tả được sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái của nhân vật.	Nhận xét về sự việc vừa diễn ra, sự việc xảy ra trong truyện, sự việc trẻ được nghe....(thông tin về hành động, tính cách, trạng thái của nhân vật)
109	Trẻ có thể đóng được vai của nhân vật trong truyện đã được nghe	- Đóng vai các nhân vật trong truyện - Chơi đóng kịch
3. Làm quen với việc đọc, viết		
110	Trẻ nhận biết được một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống. (cs 82)	- Làm quen một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra-vào, cấm lửa, biển báo giao thông...) - Một số biển báo phổ biến: ý nghĩa, công dụng, nơi đặt các biển báo.
111	Trẻ nhận dạng và phát âm đúng chữ cái ... trong bảng chữ cái tiếng Việt (cs 91)	- Nhận dạng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt. - Biết chữ viết có thể đọc và thay cho lời nói (cs86)
112	Trẻ biết sao chép một số ký hiệu, chữ cái, chữ số, tên của mình (cs 88, 89, 90)	- Làm quen cách viết (hướng viết, cách viết). - Sao chép một số ký hiệu, chữ cái, chữ số, tên của mình. - Biết dùng các ký hiệu hoặc hình vẽ để thể hiện cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân (cs87)
113	Tập tô chữ cái đúng quy trình	- Tô đồ các nét chữ
114	Trẻ biết chọn sách để đọc và thích thú với việc “đọc” sách tranh truyện. (cs 83)	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau - Thể hiện sự thích thú với sách. (cs80) - Có một số hành vi như người đọc sách. (cs83)
115	Trẻ biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách	- Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. - Làm quen cách đọc (hướng đọc, cách đọc), cách cầm sách, giở sách.

		- Thích đọc những chữ đã biết trong môi trường xung quanh. (cs79)
116	Trẻ kể được truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân. (cs85)	- “Đọc” truyện qua các tranh vẽ. - “Đọc” theo truyện tranh đã biết (cs84)
117	Trẻ biết giữ gìn, bảo vệ sách (cs81)	- Giữ gìn, bảo vệ sách
IV. Phát triển tình cảm và kĩ năng xã hội		
1. Thể hiện ý thức về bản thân		
118	Trẻ thể hiện được ý thức về bản thân với mọi người xung quanh	- Họ tên, tuổi, giới tính, tên bố mẹ, địa chỉ nhà - Sở thích, khả năng của bản thân - Điều bé thích, không thích, những việc bé có thể làm và không thể làm - Đề xuất trò chơi và hoạt động thể hiện sở thích của bản thân (cs30)
119	Trẻ biết tôn trọng bạn bè và người khác.	- Khả năng và sở thích của bạn bè và người thân. (cs 58) - Chấp nhận sự khác biệt giữa người khác với mình. (cs 59) - Quan tâm đến sự công bằng trong nhóm bạn. (cs60)
2. Thể hiện sự tự tin, tự lực		
120	Trẻ hứng thú làm việc và cố gắng hoàn thành công việc được giao.	- Cố gắng tự hoàn thành công việc được giao. (cs31) - Thể hiện sự vui thích khi hoàn thành công việc. (cs32)
3. Nhận biết và thể hiện tình cảm, cảm xúc với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh		
121	Trẻ nhận biết được một số trạng thái cảm xúc và bộc lộ cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc. (cs35) - Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau. - Bộc lộ cảm xúc của bản thân bằng lời nói, cử chỉ và nét mặt. (cs36)
122	Trẻ thay đổi cảm xúc phù hợp trong quá trình giao tiếp với người khác.	Thay đổi hành vi và thể hiện cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh. (cs40)
123	Trẻ biết được vị trí và trách nhiệm của bản thân đối với gia đình của mình.	- Một số quy định ở gia đình, (Để đồ dùng đúng chỗ..) - Vị trí và trách nhiệm của trẻ trong gia đình.

124	Trẻ kiểm chế được cảm xúc tiêu cực khi được an ủi, giải thích; Thể hiện rõ sự an ủi và chia vui với người thân và bạn bè, mọi người xung quanh.(cs37)	Thể hiện sự an ủi và chia vui với người thân và bạn bè, mọi người xung quanh.(cs37)
125	Trẻ nhận ra ảnh Bác Hồ; một số thông tin về Bác và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác.	- Trẻ nhận ra ảnh Bác Hồ. - Một số thông tin về Bác: Một số tên gọi khác nhau, ngày sinh, quê quán, sở thích, - Một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác.
126	Trẻ thể hiện được tình cảm của mình đối với Bác qua hát, đọc thơ, kể chuyện về bác.	Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.
127	Trẻ thể hiện được sự quan tâm đến di tích lịch sử, lễ hội, cảnh đẹp của quê hương đất nước.	- Quan tâm đến di tích lịch sử, lễ hội, cảnh đẹp của quê hương đất nước. - Thể hiện sự thích thú trước cái đẹp
4. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội		
128	Trẻ biết lắng nghe ý kiến của người khác, có thói quen sử dụng lời nói, cử chỉ lễ phép, lịch sự để trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ lễ phép, lịch sự. (cs48) - Có thói quen chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi và xưng hô lễ phép với người lớn. (cs54) - Trao đổi, chia sẻ ý kiến, giúp đỡ bạn khi thực hiện các hoạt động nhóm.
129	Trẻ biết cách giải quyết khó khăn khi thực hiện nhiệm vụ.	- Chủ động và độc lập trong 1 số hoạt động (cs33) - Tìm cách giải quyết khó khăn - Đề nghị sự giúp đỡ của người khác khi cần thiết. (cs55)
130	Trẻ biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn	- Tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn,..)
131	Trẻ thể hiện được sự hợp tác với bạn bè và mọi người xung quanh.	- Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến. (cs34) - Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận - Trao đổi ý kiến của mình với các bạn. (cs49)
132	Trẻ chơi thân thiện với bạn bè và mọi người xung quanh.	- Thể hiện sự thân thiện, đoàn kết với bạn bè (cs50) - Chấp nhận sự phân công của nhóm bạn và người lớn. (cs51) - Sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ đơn giản cùng người khác. (s52)
133	Trẻ có mối quan hệ tích cực với bạn bè và người lớn.	- Dễ hoà đồng với bạn bè trong nhóm chơi (cs42)

		- Chủ động giao tiếp với bạn và người lớn gần gũi (cs43) - Có nhóm bạn chơi thường xuyên (cs46)
134	Trẻ có hành động chờ đến lượt khi tham gia các hoạt động	Chờ đến lượt khi tham gia vào các hoạt động chung. (cs47)
135	Trẻ có ý thức và sẵn sàng giúp đỡ người khác khi gặp khó khăn.	- Thích chia sẻ cảm xúc, kinh nghiệm, đồ dùng, đồ chơi với những người gần gũi (cs44) - Sẵn sàng giúp đỡ khi người khác gặp khó khăn (cs45) - Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn.
136	Trẻ có thói quen thực hiện một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng	- Một số nội quy, quy định của lớp: xếp hàng chờ đến lượt, đoàn kết giúp đỡ bạn khi chơi, biết lắng nghe khi bạn nói, biết giao tay để bày tỏ ý kiến, sắp xếp đồ dùng đồ chơi gọn gàng ngăn nắp, bỏ rác đúng nơi quy định - Một số nội quy, quy định trong gia đình: xếp quần áo, giày dép gọn gàng đúng chỗ. - Một số nội quy, quy định nơi công cộng: bỏ rác đúng nơi quy định, không chen lấn xô đẩy, không đến những nơi có rào chắn.
137	Trẻ phân biệt được những hành vi đúng- sai, tốt- xấu (CS56)	- Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi đúng- sai, tốt- xấu - Nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác. (cs53)
138	Trẻ bước đầu tham gia vào xây dựng môi trường giáo dục bình đẳng giới	Nhận diện và bày tỏ thái độ trước các tình huống khuôn mẫu giới, định kiến giới, các nguy cơ bạo lực giới;
139	Trẻ có kỹ năng giao tiếp, ứng xử, hợp tác và giải quyết vấn đề khi bị đối xử phân biệt giới, bạo lực giới và xâm hại	Nhận diện và bày tỏ thái độ trước các tình huống khuôn mẫu giới, định kiến giới, các nguy cơ bạo lực giới;
140	Trẻ biết cách sử dụng mạng Internet an toàn	- Kiểm soát thời gian sử dụng mạng. - Kiểm soát nội dung (Trẻ biết được nội dung nào phù hợp – không phù hợp với lứa tuổi của mình,...)
5. Quan tâm đến môi trường		
141	Trẻ biết giữ gìn vệ sinh môi trường, tiết kiệm điện, nước (CS57)	- Giữ gìn vệ sinh môi trường. - Tiết kiệm điện, nước.

142	Trẻ thích thú chăm sóc con vật, cây cối. (cs 39)	- Bảo vệ, chăm sóc cây cối. - Bảo vệ, chăm sóc con vật.
143	Bỏ rác đúng nơi quy định	- Bỏ rác đúng nơi quy định - Nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường
V. Phát triển thẩm mỹ		
1. Âm nhạc		
144	Trẻ thể hiện được thái độ, tình cảm, chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc theo các bài hát, bản nhạc.	- Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe các âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc. - Chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc theo bài hát, bản nhạc. - Nghe và nhận ra sắc thái (vui buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc. (cs99) - Nghe các thể loại âm nhạc khác nhau.
145	Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp sắc thái tình cảm của các bài hát.	- Hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp sắc thái tình cảm của các bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ. - Hát đúng giai điệu các bài hát trẻ em. (cs100)
146	Trẻ vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc.	Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc. (cs101)
147	Trẻ tự nghĩ ra được các hình thức vận động.	Tự nghĩ ra các hình thức vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích.
148	Trẻ tự nghĩ ra được các hình thức để tạo ra âm thanh.	Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh.
149	Trẻ sử dụng được các dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo tiết tấu	Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp, tiết tấu.
2. Tạo hình		
150	Trẻ thể hiện được thái độ, tình cảm khi ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật hiện tượng.	Thể hiện thái độ, tình cảm khi ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống, các tác phẩm nghệ thuật.
151	Trẻ phối hợp và lựa chọn được các nguyên vật liệu tạo hình, nguyên vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm. (cs102)	Tự lựa chọn, phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, nguyên vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm theo ý thích.

152	Trẻ phối hợp được các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, cân đối	Phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, cân đối
153	Trẻ phối hợp được các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối	Phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối
154	Trẻ phối hợp được các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối	Phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối
155	Trẻ phối hợp được các kỹ năng xếp hình để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối	
156	Trẻ nhận xét được các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục	Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, đường nét, bố cục.
157	Trẻ nói lên được ý tưởng tạo hình của mình.	Nói lên ý tưởng tạo hình của mình. (cs103)
158	Trẻ đặt được tên cho sản phẩm tạo hình của mình.	Đặt tên cho sản phẩm của mình.
159	Trẻ phối hợp được các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối	- Xếp hình để tạo thành các sản phẩm

DỰ KIẾN CÁC CHỦ ĐỀ GIÁO DỤC

THÁNG	STT	TUẦN	3-4 TUỔI	4-5 TUỔI	5-6 TUỔI	ĐIỀU CHỈNH
9	1	9 - 13/9	1. TRƯỜNG MẦM NON CỦA BÉ	1. TRƯỜNG MẦM NON	1. TRƯỜNG MẦM NON	
	2	16 – 20/9	2. BÉ VUI TẾT TRUNG THU			
	3	23 - 27/9	3. LỚP HỌC CỦA BÉ			
10	4	30/9 – 4/10	4. BẢN THÂN	2. BẢN THÂN	2. BẢN THÂN	
	5	7 – 11/10				

	6	14 – 18/10			3. NGÀY 20/10	
	7	21 – 25/10			4. GIA ĐÌNH	
	8	28 – 1/11	5. GIA ĐÌNH	3. GIA ĐÌNH		
11	9	4 – 8/11				
	10	11 – 15/11				
	11	18 – 22/11	6. NGÀY NHÀ GIÁO VIỆT NAM	4. NGÀY NHÀ GIÁO VIỆT NAM 20/11	5. NGÀY NHÀ GIÁO VIỆT NAM 20/11	
	12	25 – 29/11	7. NGHỀ NGHIỆP	5. NGHỀ NGHIỆP	6. NGHỀ NGHIỆP	
12	13	2 – 6/12				
	14	9 - 13/12				
	15	16 – 20/12			7. NGÀY 22/12	
	16	23 – 27/12	8. NOEL	6. NOEL	8. NOEL	
1	17	30/12 – 3/1	9. NƯỚC	7. GIAO THÔNG	9. HTTN	
	18	6 – 10/1	10. HIỆN TƯỢNG TỰ NHIÊN			
	19	13 – 17/1	11. TẾT CỔ TRUYỀN	8. TẾT CỔ TRUYỀN	10. TẾT CỔ TRUYỀN	
	20	20 – 24/1				
		27 – 31/1	NGHỈ TẾT			
2	21	3 – 7/2	12. PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG	9. THẾ GIỚI THỰC VẬT	11. BỐN MÙA	
	22	10 – 14/2			12. GIAO THÔNG	
	23	17 - 21/2				
	24	24 - 28/2				
3	25	3 – 7/3	13. NGÀY QUỐC TẾ PHỤ NỮ 8/3	10. NGÀY QUỐC TẾ PHỤ NỮ 8.3	13. NGÀY QUỐC TẾ PHỤ NỮ 8.3	
	26	10 – 14/3	14. THẾ GIỚI THỰC VẬT	11. THẾ GIỚI ĐỘNG VẬT	14. THẾ GIỚI THỰC VẬT	
	27	17 – 21/3				

	28	24 – 28/3				
4	29	31/3 – 4/4				
	30	7 – 11/4	15. THỂ GIỚI ĐỘNG VẬT	12. NƯỚC VÀ HIỆN TƯỢNG TỰ NHIÊN	15. THỂ GIỚI ĐỘNG VẬT	
	31	14 – 18/4				
	32	21 – 25/4				
5	33	28 – 2/5			16. ĐẤT NƯỚC	
	34	5 – 9/5	16. QUÊ HƯƠNG	13. QUÊ HƯƠNG NHA TRANG	17. TRƯỜNG TIỂU HỌC	
	35	12 – 16/5	17. BÁC HỒ KÍNH YÊU	14. BÁC HỒ KÍNH YÊU	18. BÁC HỒ KÍNH YÊU	

Nha Trang, ngày 24 tháng 8 năm 2023
HIỆU TRƯỞNG

